

Số: 91-DV-4749/25-TTH/E-HSMT
Ngày 12/12/2025

“THỎA THUẬN”
“СОГЛАСОВАНО”
Viện phó thứ nhất
Первый зам. Директора

“PHÊ DUYỆT”
“УТВЕРЖДАЮ”
Viện Trưởng
Директор НИПИ

Иванов А.Н.

Đào Nguyên Hưng

“THỎA THUẬN”
“СОГЛАСОВАНО”
Viện phó Kinh tế
Зам.директора НИПИ

“THỎA THUẬN”
“СОГЛАСОВАНО”
Viện phó Địa chất
Зам.директора НИПИ

Nguyễn Trần Thanh

Vũ Văn Khương

HỒ SƠ MỜI THẦU ДОКУМЕНТЫ ПРИГЛАШЕНИЯ НА ТЕНДЕР

- Tên gói thầu:/ На приобретение: Xử lý số liệu, lập báo cáo phân tích cho dự án phân tích PVT mẫu bề mặt giếng TU-14X và Thuê dịch vụ xử lý số liệu, lập báo cáo phân tích mẫu cho dự án phân tích PVT mẫu bề mặt giếng TU-16, Lô 04-3 năm 2025/ По обработка данных, составление отчета для проекта PVT анализа поверхностных проб скважины TU-14X и Аренда услуг по обработке данных и составлению отчета об анализе проб для проекта PVT анализа поверхностных проб скважины TU- 16, Блок 04-3 на 2025.
- Đơn hàng/Заявка: 91-DV-4749/25-TTH; Ngày duyệt:/ Дата утверждения: 09/12/2025.
- Loại gói thầu: Dịch vụ phi tư vấn/ Не консалтинговые услуги
- Quy chế áp dụng:/ Применяется положению:
Quy chế về thể thức mua sắm hàng hóa và thuê dịch vụ để đảm bảo tính liên tục cho sản xuất và duy trì hoạt động thường xuyên của Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro №

VSP-000-TM-238, sửa đổi số 01, phiên bản 02, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2025./
Положение о порядке приобретения товаров и услуг для обеспечения непрерывности хозяйственнопроизводственной деятельности и поддержания постоянной работы СП «Вьетсовнетро» VSP-000-TM-238 (рев. № 1, Версия 02) от 01/01/2025г.

I. DANH MỤC HỒ SƠ MỜI THẦU TRÌNH PHÊ DUYỆT/ ПЕРЕЧЕНЬ ДОКУМЕНТОВ ПРИГЛАШЕНИЯ НА ТЕНДЕР:

Mô tả tóm tắt / *Краткое описание*

Từ ngữ viết tắt/ *Аббревиатура*

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU/ ПРОЦЕДУРЫ ТОРГОВ

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu/ *Инструкции подрядчика*

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu/ *Лист данных тендера*

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT/ *Критерии оценки тендерных предложений*

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu/ *Тендерная форма*

Phần 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU/ ТЕХНИЧЕСКОЕ ОБЯЗАТЕЛЬСТВО

Chương V. Điều khoản tham chiếu/ *Техническое обязательство*

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG/ ОБЩИЕ УСЛОВИЯ ДОГОВОРА И ПРОЕКТ КОНТРАКТА.

Phần 4. PHỤ LỤC/ ПРИЛОЖЕНИЕ.

II. DANH MỤC TÀI LIỆU LIÊN QUAN ĐÍNH KÈM:/ ПЕРЕЧЕНЬ ПРИЛОЖЕННЫХ ДОКУМЕНТОВ:

Đơn hàng/ *Заявка №: 91-DV-4749/25-TTH.*

KHLCNT/ *ПВП №: 91-DV-4749/25-TTH/KHLCNT*

Viza:

Phòng Kế toán / *Глав.бух.:*

Tổ chuyên gia:

1. Tổ trưởng Tổ chuyên gia:

Nguyễn Thị Hương Hoa

Trưởng phòng TM-DV

2. Tổ phó Tổ chuyên gia phụ trách kỹ thuật:

Bùi Mai Thanh Tú

Trưởng phòng NC PVT

3. Các thành viên:

Phạm Giáp Trí

Chuyên viên Ban QL VHCMDK

Lê Văn Tú

Phó phòng NC PVT

Lê Nguyên

Kỹ sư phòng NC PVT

Lê Thị Thu Thùy

Kỹ sư phòng NC PVT

Hoàng Thị Ánh Tuyết

Kế toán phòng Kế toán

Nguyễn Thị Bạch Mai

Kỹ sư phòng TM-DV



HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống):	91-DV-4749/25-TTH
Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):	Xử lý số liệu, lập báo cáo phân tích cho dự án phân tích PVT mẫu bề mặt giếng TU-14X và Thuê dịch vụ xử lý số liệu, lập báo cáo phân tích mẫu cho dự án phân tích PVT mẫu bề mặt giếng TU-16, Lô 04-3 năm 2025
Dự án (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):	Lô 04-3 (CAPEX - chắc chắn). + Phân tích PVT mẫu bề mặt giếng TU-14X + Phân tích PVT mẫu bề mặt giếng TU-16
Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):	
Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):	91-DV-4749/25-TTH/HSMT



MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chi dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC



MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT, cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này bao gồm các yêu cầu về kỹ thuật của dịch vụ phi tư vấn được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh.

Phần này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.



PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

- Danh mục/ Phạm vi cung cấp.
- Yêu cầu kỹ thuật (kèm theo Hồ sơ Thiết kế, bản vẽ,...(nếu có)).
- Tiêu chí đánh giá kỹ thuật/ Bảng điểm đánh giá kỹ thuật.
- Các tài liệu kỹ thuật khác, đường dẫn (link) để tham chiếu (nếu có).



Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ phi tư vấn theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại E-BDL.</p>
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
3. Nguồn vốn	<p>Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.</p>
4. Hành vi bị cấm	<p>4.1 Đưa, nhận, môi giới hối lộ;</p> <p>4.2 Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào công tác lựa chọn nhà thầu;</p> <p>4.3 Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị Hồ sơ dự thầu hoặc rút Hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký Hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;</p> <p>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p> <p>4.4 Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;</p> <p>b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong Hồ sơ dự thầu nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>4.5 Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;</p> <p>b) Cản trở Người có thẩm quyền, chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;</p>

- d) Có tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;
- đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.
- 4.6 Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây:
- a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Mục 5-CDNT;
- b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định Hồ sơ mời thầu đối với cùng một gói thầu, dự án;
- c) Tham gia đánh giá Hồ sơ dự thầu đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu, dự án;
- d) Cá nhân thuộc Bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia Tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là Người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu;
- đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định Hồ sơ mời thầu; đánh giá Hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện Hợp đồng;
- e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;
- f) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát;
- 4.7 Tiết lộ những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu:
- a) Nội dung Hồ sơ mời thầu trước thời điểm phát hành theo quy định;
- b) Nội dung Hồ sơ dự thầu, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng Hồ sơ dự thầu trước khi công khai danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà thầu;
- c) Nội dung yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá Hồ sơ dự thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;
- d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của Tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;
- đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;
- e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu

	<p>mật theo quy định của Quy chế số VSP-000-TM-238.</p> <p>4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 02 triệu USD (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã được kê khai trong Hợp đồng) tính trên giá Hợp đồng đã ký kết (theo quy chế 238).</p>
<p>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</p>	<p>5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp;</p> <p>b) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;</p> <p>d) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL.</p> <p>đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và Vietsovetro;</p> <p>f) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.</p> <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>c) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c, d và điểm e Mục 5.1 E-CDNT.</p> <p>5.3 Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây</p> <p>a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;</p> <p>b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Đăng ký hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật;</p> <p>d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.</p>
<p>6. Nội dung của E-HSMT</p>	<p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chi dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu;



	<p>- Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.</p> <p>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</p> <p>- Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật.</p> <p>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <p>Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh.</p> <p>Phần 4. Các phụ lục</p> <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
<p>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT</p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm) theo hình thức được quy định tại BDL. Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p> <p>7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT.</p> <p>7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị</p>



	<p>tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>7.8 Song song với việc làm rõ/ trả lời làm rõ trên Hệ thống, Bên mời thầu/Nhà thầu có thể gửi văn bản bằng đường văn thư/ fax/ email trực tiếp để biết thông tin và chuẩn bị kịp thời hồ sơ tài liệu liên quan.</p>
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL . Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	<p>E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</p> <p>10.4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại mục 5 E-CDNT;</p> <p>10.5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký HSDT phù hợp theo quy định tại mục 5 E-CDNT.</p> <p>10.6. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;</p> <p>10.8. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);</p> <p>10.9. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 13 E-CDNT;</p> <p>10.10. Chi tiết E-CDNT từ 10.1-10.9 và các nội dung khác được quy định tại E-BDL.</p>
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất và các bảng biểu để hoàn thành E-HSDT.

<p>12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT</p>	<p>12.1. Trường hợp E-HSMT quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ, tiến độ thực hiện, chi phí... và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.</p>
<p>13. Giá dự thầu và giảm giá</p>	<p>13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Nhà thầu sẽ điền giá dự thầu vào đơn dự thầu trên webform của hệ thống.</p> <p>13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</p> <p>13.3. Các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu. Trường hợp tại cột “đơn giá” nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT bảo đảm chất lượng, tiến độ.</p> <p>13.4. Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Danh mục dịch vụ” theo Mẫu số 11 Chương IV.</p> <p>13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.6. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó.</p>
<p>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</p>	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p>
<p>15. Tài liệu chứng minh sự đáp ứng về kỹ thuật</p>	<p>15.1. Để chứng minh sự đáp ứng của dịch vụ so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của E-HSDT (đính kèm file lên Hệ thống) để chứng minh rằng các dịch vụ mà mình cung cấp phù hợp với các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương V.</p> <p>15.2. Các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ chỉ mang tính mô tả mà không</p>



	nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khác với điều kiện chứng minh được với Chủ đầu tư rằng những tiêu chuẩn thay thế này tương đương hoặc cao hơn so với những tiêu chuẩn quy định tại Chương V.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.</p>
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	<p>17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp. Trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
18. Bảo đảm dự thầu	<p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovetro. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy hoặc Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovetro nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (<i>áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovetro</i>) và đính kèm khi nộp E-HSDT phát hành. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả</p>

giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**.

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A hoặc Mẫu số 04B hoặc Mẫu số 04C Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp áp dụng Thư bảo lãnh (*Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Bên mời thầu:

a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT;

	<p>- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;</p> <p>- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng và đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu, hoặc đưa ra những điều kiện khác với các nội dung trong E-HSDT hoặc rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến thương thảo Hợp đồng không thành công trừ trường hợp bất khả kháng;</p> <p>- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện Hợp đồng trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc từ chối ký kết Hợp đồng trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày đã hoàn thiện Hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.</p> <p>18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.</p> <p>18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây: a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự; b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.</p> <p>18.8 Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đầu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này</p>
<p>19. Thời điểm đóng thầu</p>	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi</p>



	theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu và Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.</p>
21. Mở thầu	<p>21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).

<p>22. Bảo mật</p>	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và thương thảo hợp đồng, đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
<p>23. Làm rõ E-HSDT</p>	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Trường hợp sau khi đóng thầu, nhà thầu phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự, thiết bị cụ thể đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu thì được gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong một khoảng thời gian quy định tại BDL. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ là một phần của hồ sơ dự thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p>
<p>24. Các sai</p>	<p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá E-</p>



<p>khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>HSĐT:</p> <p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
<p>25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT</p>	<p>25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của dịch vụ được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT .</p> <p>25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
<p>26. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT.</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu.</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>



<p>27. Nhà thầu phụ</p>	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng với nhà thầu để thực hiện một phần công việc trong bảng giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Nhà thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ.</p> <p>27.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL.</p> <p>27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc gói thầu.</p> <p>27.5. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết thì được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.</p>
<p>28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu - Không áp dụng.</p>	<p>28.1. Đối tượng được hưởng ưu đãi:</p> <p>Nhà thầu có sử dụng số lượng lao động nữ từ 25% trở lên; số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật từ 25% trở lên; số lượng lao động là người dân tộc thiểu số từ 25% trở lên và các nội dung ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL.</p> <p>28.2. Cách tính ưu đãi:</p> <p>Xếp hạng cao hơn cho nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi và nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được đánh giá ngang nhau.</p> <p>28.3. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi thì phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.</p>
<p>29. Đánh giá E-HSDT</p>	<p>29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT.</p> <p>29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Bên mời thầu</p>



chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT dưới đây cho phù hợp để đánh giá E-HSDT. Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp.

29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “Giá đánh giá” và “Giá thấp nhất”):

a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III:

- Bên mời thầu căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong E-HSDT. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.

- Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh).

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.

b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III:

- Bên mời thầu căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: Lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ thuế, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai trong E-HSDT.

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá;

- Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu.

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III.

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu và thương thảo hợp đồng.

29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất” và các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào):

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này.

	<p>b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT.</p> <p>c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT.</p> <p>d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT.</p> <p>đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng.</p> <p>Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.</p> <p>29. 5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:</p> <p>a) Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;</p> <p>b) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu, Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định;</p> <p>c) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a và b Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin theo file đính kèm là cơ sở để xem xét, đánh giá;</p> <p>d) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT.</p>
<p>30. Đối chiếu tài liệu</p>	<p>30.1. Nhà thầu xếp thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu. Nhà thầu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT;</p> <p>b) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...);</p> <p>c) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;</p> <p>d) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập</p>



	<p>nhất không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.</p>
<p>31. Thương thảo hợp đồng</p>	<p>31.1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>31.2. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:</p> <p>a) Báo cáo đánh giá E-HSDT;</p> <p>b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu;</p> <p>c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có).</p> <p>31.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu;</p> <p>31.4. Nội dung thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;</p> <p>c) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 29 E-CDNT;</p> <p>d) Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế trước khi thương thảo hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.</p> <p>đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.</p> <p>31.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có).</p> <p>31.6. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ thực hiện.</p> <p>31.7. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo</p>



	<p>vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT.</p> <p>31.8. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với bên mời thầu, bên mời thầu có thể xem xét, thương thảo qua mạng.</p>
32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>32.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>32.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>32.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>32.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;</p> <p>32.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>32.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
33. Hủy thầu	<p>33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi mua sắm làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chí đánh giá đã ghi trong E-HSMT theo quyết định của Chủ đầu tư.</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ các quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 Hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu;;</p> <p>đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 Hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 33.1 E-CDNT, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33.1 E-CDNT.</p>
34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	<p>34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết</p>

	<p>quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>34.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p>35. Thay đổi khối lượng dịch vụ</p>	<p>35.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%.</p> <p>35.2. Tùy chọn mua thêm:</p> <p>Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư có quyền mua bổ sung khối lượng dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 Luật Đấu thầu.</p>
<p>36. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng</p>	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo mẫu quy định tại Phần 3 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và thông báo trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả</p>



	<p>giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>
<p>37. Điều kiện ký kết hợp đồng</p>	<p>37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng.</p> <p>37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
<p>38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p>	<p>38.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Phần 3. Trường hợp áp dụng bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>38.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;</p> <p>b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;</p> <p>c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.</p>
<p>39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</p>	<p>39.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Bên mời thầu.</p> <p>39.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.</p>
<p>40. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu</p>	<p>Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL.</p>



Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư là: Liên Doanh Việt - Nga Vietsovetro - Hợp Đồng Dầu Khí Lô 04-3
E-CDNT 1.2	<p>Tên gói thầu: Xử lý số liệu, lập báo cáo phân tích cho dự án phân tích PVT mẫu bề mặt giếng TU-14X và Thuê dịch vụ xử lý số liệu, lập báo cáo phân tích mẫu cho dự án phân tích PVT mẫu bề mặt giếng TU-16, Lô 04-3 năm 2025</p> <p>Tên dự án/dự toán mua sắm là: Lô 04-3 (CAPEX - chắc chắn)</p> <p>+ Phân tích PVT mẫu bề mặt giếng TU-14X”</p> <p>+ Phân tích PVT mẫu bề mặt giếng TU-16”</p>
E-CDNT 3	<p>Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Lô 04-3 (CAPEX - chắc chắn</p> <p>+ Phân tích PVT mẫu bề mặt giếng TU-14X”</p> <p>+ Phân tích PVT mẫu bề mặt giếng TU-16”</p>
E-CDNT 5.1 (c)	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <p>- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Liên doanh Việt – Nga Vietsovetro- Hợp Đồng Dầu Khí Lô 04-3, trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó.</p> <p>- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau:</p> <p>+ Tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế kỹ thuật tổng thể: Không có</p> <p>+ Tư vấn thẩm định giá: Không có</p> <p>+ Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: Không có</p> <p>+ Tư vấn lập, thẩm định HSMT: Không có</p> <p>+ Tư vấn đánh giá HSDT: Không có</p> <p>+ Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Không có</p> <p>+ Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: Không có</p> <p>Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)*.</p> <p>- Đơn vị sự nghiệp công lập và chủ đầu tư, bên mời thầu có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu.</p> <p>- Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu.</p> <p>Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định</p>

	<p>thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> <p>"Tỷ lệ sở hữu vốn" = $\sum_{(i=1)}^n [(X_i \times Y_i)]$</p> <p>Trong đó:</p> <p>Xi: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;</p> <p>Yi: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;</p> <p>n: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p> <p>*Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp</p>
E-CDNT 7.1	Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu: 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 7.2	<p>Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ E-HSMT đến Bên mời thầu trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.</p> <p>Bên mời thầu thực hiện làm rõ E-HSMT trên Hệ thống nhưng không muộn hơn 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.</p>
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: <i>theo quy định hiện hành</i>
E-CDNT 10	<p>Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: Đơn dự thầu (trích xuất từ hệ thống mạng đấu thầu).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn dự thầu (trích xuất từ hệ thống mạng đấu thầu). - Bảo đảm dự thầu: Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro (chi tiết tại Mục 18 E-CDNT).. - Toàn bộ hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp (<i>yêu cầu bản sao được chứng thực hợp lệ của văn phòng công chứng hợp pháp tại Việt Nam</i>); - Thỏa thuận liên danh theo mẫu (nếu có); - Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định; Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định (<i>bao gồm tất cả các thành viên liên danh nếu có</i>); Cơ cấu tổ chức của nhà thầu ... - Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định: các Báo cáo tài chính năm gần nhất, Hợp đồng tương tự và các Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Bảng xác nhận khối lượng hoàn thành, Biên bản thanh quyết toán hợp đồng, Hóa đơn GTGT ...

	<ul style="list-style-type: none"> - Toàn bộ phần Hồ sơ đề xuất kỹ thuật: Cơ cấu tổ chức và kinh nghiệm của nhà thầu; Danh sách chuyên gia, Lý lịch chuyên gia, tất cả các bằng cấp chứng chỉ cần thiết có liên quan, Giải pháp và phương pháp luận tổng quát, Kế hoạch thực hiện chi tiết, Tiến độ thực hiện công việc ... Catalog hàng hóa, dịch vụ ... - Toàn bộ phần Giá dự thầu bao gồm: bảng tổng hợp và các bảng chi tiết chào giá theo mẫu quy định. - Các tài liệu có liên quan khác được quy định trong YCKT (Phần IV phụ lục đính kèm) để cấu thành 01 E-HSDT hoàn chỉnh. <p>Tất cả các tài liệu nộp kèm nêu trên phải được Nhà thầu scan theo định dạng “.pdf”, upload và nộp cùng E-HSDT tại phần đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.</p>
E-CDNT 12.1	Nhà thầu “không được phép” nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 90 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.1	Thẻ thức bảo lãnh dự thầu: Bằng văn bản giấy.
E-CDNT 18.2	<p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị bảo đảm dự thầu: 8.000.000 VND - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 120 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. - Số tài khoản của Vietsovpetro trong trường hợp thực hiện bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc/chuyển khoản: 008.100.000001.1 - Tên người thụ hưởng: Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro. - Tại Ngân hàng Vietcombank, chi nhánh Vũng Tàu.
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tòa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
E-CDNT 23.4	Nhà thầu được tự gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 27.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu
E-CNDT 28.1	Các nội dung ưu đãi khác (nếu có): Không áp dụng.
E-CDNT 29.1	<p>Phương pháp đánh giá E-HSDT là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá tính hợp lệ: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Chấm điểm. - Đánh giá về tài chính: áp dụng phương pháp giá thấp nhất phù hợp với tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Chương III

E-CDNT 29.3 (đ)	Xếp hạng nhà thầu: ‘Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất’;
E-CDNT 31.1	Thương thảo hợp đồng: Áp dụng
E-CDNT 32.5	“Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất”;
E-CDNT 35.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0%; Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0%.
E-CDNT 35.2	- Tùy chọn mua thêm: "không áp dụng" theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt.
E-CDNT 39.2	Người có thẩm quyền: Ông Đào Nguyên Hưng - Viện trưởng VNCKH&TK. + Địa chỉ: 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh. + Số điện thoại: 02543839871. Số fax: 0254 3 563 373 + E-mail: hungdn.hq@vietsov.com.vn - Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị: + Địa chỉ: Văn thư Viện NCKH&TK - Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro, 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Số điện thoại: 02543839871. Số fax: 0254 3 563 373; + E-mail: vanthu.rd@vietsov.com.vn
E-CDNT 40	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro – Viện Nghiên Cứu Khoa Học và Thiết Kế Địa chỉ: 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh Điện thoại: 0254 3 839 871 – Ext 5211; Fax: 0254 3 563 373

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu (đã mặc định trong đơn dự thầu xuất từ hệ thống) phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

2. Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu.

3. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT hoặc Thư bảo lãnh (áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro) không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B, Mẫu số 4C Chương IV). Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu.

4. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) (Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền) và phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

5. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này và được scan đính kèm trên Hệ thống. Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng với Chủ đầu



tư trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND nêu tại E-HSMT để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo tỷ giá bán tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.



BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽¹⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế ⁽²⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết cùng với đơn dự thầu
3	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)^{(4) (*)}	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 1.600.000.000 VND . - Tài sản ròng: Phải dương trong năm tài chính gần nhất	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện hợp đồng tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành ⁽³⁾ tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁴⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu Trong đó: Hợp đồng tương tự là hợp đồng: - Có tính chất tương tự: Xử lý số liệu, lập báo cáo phân tích ⁽⁹⁾ ; - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 800.000.000 VND . Đã thực hiện xong 100% khối lượng công việc.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (trùng dương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05



Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu.
Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi

mới sáng tạo là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1; Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1 đến 1,5.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,0.

Đối với gói thầu bảo hiểm thì có thể đưa ra yêu cầu về doanh thu bình quân hằng năm cao hơn so với cách tính theo công thức nêu trên nhưng phải bảo đảm không được làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu.

(7) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(8) Đối với các hợp đồng mà Bên mời thầu, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.



(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10), (11) Hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục công việc thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục công việc để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều hạng mục công việc khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu, Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu (phải nêu rõ các hạng mục chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các hạng mục của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục chính hoặc mỗi hạng mục công việc. Quy mô của hợp đồng tương tự thông thường khoảng 30% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 30% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn có khối lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống trong khoảng 20% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 20% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu).

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các hạng mục tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu (hoặc giá trị tương ứng của từng hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); hoặc

(ii) Có các hạng mục công việc tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) và bảo đảm tổng giá trị của từng hạng mục công việc tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của từng hạng mục công việc tương ứng trong gói thầu đang xét (hoặc giá trị của từng hạng mục chính tương ứng trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu) và tổng giá trị các hạng mục đã thực hiện phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu). Được cộng gộp giá trị của hạng mục tương tự trong các hợp đồng khác nhau để xác định tổng giá trị hạng mục tương tự đáp ứng yêu cầu mà không yêu cầu giá trị của hạng mục tương tự trong mỗi hợp đồng phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn

còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị hạng mục của gói thầu đang xét (hoặc giá trị của hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu).

Trong đó:

+ Hạng mục công việc đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng công việc trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục công việc đã thực hiện để xác định hạng mục công việc tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ công việc đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

Đối với gói thầu phi tư vấn có tính chất công việc lặp lại theo chu kỳ qua các năm dẫn đến thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài thì giá trị hợp đồng tương tự được xác định khoảng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của phần công việc tính theo 01 chu kỳ (01 năm) mà không tính theo tổng giá trị gói thầu qua các năm. Trong trường hợp này, việc đánh giá về quy mô, tính chất của hợp đồng tương tự cũng được xét theo 01 chu kỳ (01 năm) tương ứng.

Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu thuê dịch vụ dọn vệ sinh tòa nhà trong 04 năm với giá trị 8.800.000.000 đồng thì E-HSMT có thể yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) là 660.000.000 đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có hợp đồng dọn vệ sinh tòa nhà trong 48 tháng với Chủ đầu tư A (đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, chưa được thanh lý), nhưng tính đến thời điểm tham dự thầu, nhà thầu X đã thực hiện được 16 tháng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 660.000.000 đồng;

- Nhà thầu X có hợp đồng hoàn thành N1 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 06 tháng với giá trị là 300.000.000 đồng; hợp đồng N2 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 24 tháng với giá trị là 800.000.000 đồng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 400.000.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục dọn vệ sinh tòa nhà của nhà thầu X là 700.000.000 đồng.

Ví dụ 2: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ giặt là, giá gói thầu là 10 tỷ đồng, thời gian thực hiện là 06 tháng yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 03 tỷ đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 02 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 01 tỷ đồng thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này.

Ví dụ 3: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ gồm 02 hạng mục công việc khác nhau (N1, N2) với giá gói thầu là 07 tỷ đồng (trong đó, hạng mục N1 giá trị 04 tỷ đồng; hạng mục N2 giá trị 03 tỷ đồng), thời gian thực hiện 60 ngày, yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 2,1 tỷ đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có 1 hợp đồng đã hoàn thành có đầy đủ 02 hạng mục N1, N2 và tổng giá trị 02 hạng mục N1, N2 là 2,5 tỷ đồng.

- Nhà thầu X có các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được

nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,8 tỷ đồng, tổng giá trị hạng mục công việc N1 đã được nghiệm thu là 1,3 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N1 (30% x 04 tỷ đồng).

+ Hợp đồng C (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,6 tỷ đồng; hợp đồng D (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục công việc N2 là 1,1 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N2 (30% x 03 tỷ đồng).



BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM
(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn chia thành nhiều phần)

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) (VND)	Tính chất hợp đồng tương tự	Quy mô hợp đồng tương tự (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng theo quy định tại Bảng số 01 Chương này.

Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của Mục này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT), trong trường hợp này, nhà thầu không phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm.

Ghi chú:

(5) Trường hợp không yêu cầu về doanh thu thì bỏ nội dung này. Trường hợp có yêu cầu về doanh thu, trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(6), (7) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự.



BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ

(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều hạng mục dịch vụ)

STT	Danh mục dịch vụ	Giá trị được coi là tương tự (VND)⁽¹⁾
1	Dịch vụ A	
2	Dịch vụ B	
3	Dịch vụ C	
...	...	

Ghi chú:

(1) Giá trị tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (10), (11) Bảng số 01 Chương này.



2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị chủ yếu:

a) Yêu cầu về nhân sự chủ chốt: (được đánh giá chi tiết tại Mục 3 Chương này)

Không yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn không đòi hỏi nhân sự có chuyên môn cao, trừ trường hợp cần lao động có trình độ cao, lao động lành nghề thực hiện công việc đặc thù. Trường hợp dịch vụ phi tư vấn có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có trình độ cao, lao động lành nghề, nhiều kinh nghiệm đảm nhận thì có thể đưa ra yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt để thực hiện các công việc đặc thù, phức tạp này. Ngoài ra, không yêu cầu nhân sự chủ chốt là lao động phổ thông đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đáp ứng yêu cầu E-HSMT. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được Chủ đầu tư đính kèm file scan theo E-HSMT lên hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (File scan đính kèm trên Hệ thống)⁽¹⁾

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/trình độ chuyên môn ⁽²⁾
1			tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ hợp đồng	
2			tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ hợp đồng	
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không nhập Bảng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu: (được đánh giá chi tiết



tại Mục 3 Chương này)

Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về thiết bị chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị chủ yếu đối với các thiết bị đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung thiết bị để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Yêu cầu về thiết bị chủ yếu được Chủ đầu tư đính kèm file scan theo E-HSMT lên hệ thống. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các thiết bị chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị chủ yếu (File scan đính kèm trên Hệ thống)

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1		
2		
3		
...		

c) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng, bị đánh giá về uy tín khi tham gia các gói thầu khác.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Theo nội dung file PDF tiêu chuẩn về đánh giá kỹ thuật đính kèm

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Phương pháp giá thấp nhất¹:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Giá dự thầu là:(đã bao gồm thuế GTGT...)

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ Khoản 4.2. Phương pháp giá đánh giá và Khoản 4.3. Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá.



Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu:

E-HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau khi tính ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” nhà thầu ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu



chính sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐT của nhà thầu này; trường hợp HSĐT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 5: Quyền đơn phương chấm dứt đàm phán hợp đồng với nhà thầu xếp hạng nhất, trong giai đoạn đàm phán hợp đồng.

Đối với đề xuất hàng hóa, dịch vụ có xuất xứ từ các nước bị ảnh hưởng bởi xung đột vũ trang, trong tình trạng chiến tranh, bị trừng phạt hoặc cấm vận và việc nhập khẩu những hàng hóa, dịch vụ đó có thể bị gián đoạn và ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng, nhà thầu được yêu cầu giải trình và cam kết về khả năng giao hàng để Vietsovpetro xem xét, đánh giá.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Vietsovpetro sẽ có toàn quyền xem xét và quyết định từ chối các đề xuất của nhà thầu về hàng hóa, dịch vụ đó, hoặc không tiếp tục đánh giá, nếu Vietsovpetro cho rằng việc thực hiện hợp đồng và lịch trình giao hàng có rủi ro. Trong trường hợp đó, Vietsovpetro có toàn quyền quyết định ngừng đàm phán hợp đồng, và mời nhà thầu có thứ hạng tiếp theo liền kề vào đàm phán hợp đồng.



Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01 Phạm vi cung cấp	Scan đính kèm lên Hệ thống (Riêng Mẫu số 2 – Đơn dự thầu: webform và scan đính kèm)	X	
2	Mẫu số 02. Đơn dự thầu			X
3	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
4	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>)	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
5	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>)			X
6	Mẫu số 04C. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro</i>)			X
7	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
8	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
9	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
10	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
11	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị chủ yếu			X
12	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu			X
13	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
14	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
15	Mẫu số 09B. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc gói thầu			X
16	Mẫu số 10. Bảng tiến độ thực hiện			X
17	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)			X
18	Mẫu số 11. Bảng giá dự thầu		X	



PHẠM VI CUNG CẤP

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ theo Bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ ^(*)	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Xử lý số liệu, lập báo cáo phân tích cho dự án phân tích PVT mẫu bề mặt giếng TU-14X					
1	Đề xuất phương pháp (Quy trình) nghiên cứu PVT khí condensate phù hợp với điều kiện vỉa của các giếng nghiên cứu (giếng TU-14X).	Theo YCKT đính kèm	04	Gói	Theo YCKT đính kèm	Theo YCKT đính kèm
2	Đánh giá kết quả kiểm tra chất lượng mẫu condensate bình tách trên cơ sở hệ số K Hoffman, lựa chọn cặp mẫu khí - lỏng đại diện (giếng TU-14X	Theo YCKT đính kèm	04	Gói	Theo YCKT đính kèm	Theo YCKT đính kèm
3	Tính toán tái tạo toán học thành phần (mole) khí - condensate vỉa trên cơ sở thành phần khí lỏng bình tách	Theo YCKT đính kèm	04	Gói	Theo YCKT đính kèm	Theo YCKT đính kèm

	và chỉ số GLR bình tách (giếng TU-14X)					
4	Tư vấn điều chỉnh tỷ phần khí – condensate để tái tạo vật lý mẫu chất lưu ở điều kiện via theo các thông số áp suất và nhiệt độ via, áp suất và nhiệt độ bình tách, GLR (giếng TU-14X).	Theo YCKT đính kèm	04	Gói	Theo YCKT đính kèm	Theo YCKT đính kèm
5	Đánh giá kết quả kiểm tra chất lượng mẫu tái tạo trên cơ sở số liệu thí nghiệm Flash Test mẫu tái tạo (giếng TU-14X).	Theo YCKT đính kèm	04	Gói	Theo YCKT đính kèm	Theo YCKT đính kèm
6	Tính toán, xử lý số liệu thí nghiệm giãn nở với thành phần không đổi (CCE) ở điều kiện nhiệt độ via bao gồm xác định áp suất điểm sương, hệ số nén, thể tích tương đối, tỷ trọng đơn pha và hàm lượng lỏng ngưng tụ (giếng TU-14X)	Theo YCKT đính kèm	04	Gói	Theo YCKT đính kèm	Theo YCKT đính kèm
7	Tính toán, xử lý số liệu thí nghiệm giãn nở với thành phần không đổi (CCE) ở điều kiện nhiệt độ trung gian bao gồm xác định áp suất điểm sương, hệ số nén, thể tích	Theo YCKT đính kèm	04	Gói	Theo YCKT đính kèm	Theo YCKT đính kèm

	tương đối, tỷ trọng đơn pha và hàm lượng lỏng ngưng tụ (giếng TU-14X)					
8	Tính toán, xử lý số liệu thí nghiệm Tách ở thể tích không đổi (CVD) mẫu khí condensate (6 bậc áp suất, từ áp suất điểm sương đến 450 psia) bao gồm xác định chỉ số khí dầu, hệ số thể tích, tỷ trọng đơn pha, hệ số siêu nén khí một pha, hai pha, độ nhớt khí và % lỏng ngưng tụ tại mỗi cấp bậc áp suất. Đánh giá hiện tượng ngưng tụ ngược (giếng TU-14X)	Theo YCKT đính kèm	04	Gói	Theo YCKT đính kèm	Theo YCKT đính kèm
9	Xử lý số liệu, đánh giá kết quả các thí nghiệm tách đa bậc (4 bậc) mẫu chất lưu vỉa, bao gồm tính toán chỉ số GOR, hệ số thể tích, tỷ trọng dầu tại mỗi bậc tách (giếng TU-14X).	Theo YCKT đính kèm	04	Gói	Theo YCKT đính kèm	Theo YCKT đính kèm
10	Tổng hợp kết quả phân tích và hoàn thiện báo cáo (giếng TU-14X)	Theo YCKT đính kèm	04	Gói	Theo YCKT đính kèm	Theo YCKT đính kèm
II	Thuê dịch vụ xử lý số liệu, lập báo cáo phân tích mẫu cho dự án phân tích PVT					

	mẫu bề mặt giếng TU-16					
11	Đề xuất phương pháp (Quy trình) nghiên cứu PVT khí condensate phù hợp với điều kiện vỉa của các giếng nghiên cứu (giếng TU-16)	Theo YCKT đính kèm	02	Gói	Theo YCKT đính kèm	Theo YCKT đính kèm
12	Đánh giá kết quả kiểm tra chất lượng mẫu condensate bình tách trên cơ sở hệ số K Hoffman, lựa chọn cặp mẫu khí - lỏng đại diện (giếng TU-16)	Theo YCKT đính kèm	02	Gói	Theo YCKT đính kèm	Theo YCKT đính kèm
13	Tính toán tái tạo toán học thành phần (mole) khí - condensate vỉa trên cơ sở thành phần khí lỏng bình tách và chỉ số GLR bình tách (giếng TU-16)	Theo YCKT đính kèm	02	Gói	Theo YCKT đính kèm	Theo YCKT đính kèm
14	Tư vấn điều chỉnh tỷ phần khí – condensate để tái tạo vật lý mẫu chất lưu ở điều kiện vỉa theo các thông số áp suất và nhiệt độ vỉa, áp suất và nhiệt độ bình tách, GLR (giếng TU-16)	Theo YCKT đính kèm	02	Gói	Theo YCKT đính kèm	Theo YCKT đính kèm
15	Đánh giá kết quả kiểm tra chất lượng mẫu tái tạo trên cơ sở số liệu thí nghiệm	Theo YCKT đính kèm	02	Gói	Theo YCKT đính kèm	Theo YCKT đính kèm



	Flash Test mẫu tái tạo (giếng TU-16).					
16	Tính toán, xử lý số liệu thí nghiệm Giãn nở với thành phần không đổi (CCE) ở điều kiện nhiệt độ vỉa bao gồm xác định áp suất điểm sương, hệ số nén, thể tích tương đối, tỷ trọng đơn pha và hàm lượng lỏng ngưng tụ (giếng TU-16)./	Theo YCKT đính kèm	02	Gói	Theo YCKT đính kèm	Theo YCKT đính kèm

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4): Bên mời thầu ghi chi tiết Danh mục dịch vụ phù hợp với Danh mục dịch vụ theo Yêu cầu kỹ thuật/ hoặc ghi rõ tham chiếu theo Danh mục dịch vụ thuộc Yêu cầu kỹ thuật theo Phụ lục số 1 của E-HSMT để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

(*) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V (nếu có).

Đại diện nhà thầu

(ký tên, đóng dấu)



ĐƠN DỰ THẦU ⁽¹⁾
(trích xuất từ hệ thống)

⁽¹⁾ Không áp dụng các quy định dưới đây:

“Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.”



THỎA THUẬN LIÊN DANH

Ngày: _____

Gói thầu: _____

Thuộc dự án/ dự toán mua sắm: _____

Căn cứ⁽¹⁾ _____

Căn cứ⁽¹⁾ _____

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____ với số E-TBMT: _____

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ n: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm _____

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [ghi tên của liên danh].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;



- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____ đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng cho cả liên danh trong trường hợp liên danh trúng thầu;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Thực hiện tất cả các nghĩa vụ của liên danh không được nêu trong Bảng phân công trách nhiệm giữa các thành viên liên danh ở mục 3 dưới đây;

- Thực hiện các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽³⁾:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu	Giá trị theo tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- Công việc 1: _____	_____ %	_____ VNĐ
		- Công việc 2: _____		
		- Công việc 3: _____		
			
2	Tên thành viên thứ 2	- Công việc 1: _____	_____ %	_____ VNĐ
		- Công việc 2: _____		
		- Công việc 3 _____		
....		
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%	_____ VNĐ

3. Phương thức thanh toán cho liên danh trong trường hợp trúng thầu và ký hợp đồng với chủ đầu tư như sau:

- Chủ đầu tư sẽ thanh toán trực tiếp cho từng thành viên liên danh theo tiến độ thanh toán được quy định trong hợp đồng với giá trị được phân chia tương ứng với tỷ lệ khối lượng công

việc đã được các thành viên liên danh thống nhất và nêu trong cột (4) Bảng phân công trách nhiệm ở mục 2 của thỏa thuận liên danh này.

- Từng thành viên của Liên danh sẽ phát hành Hóa đơn hợp pháp đúng với phần giá trị công việc đã được thành viên liên danh đó thực hiện theo tiến độ từng đợt thanh toán được qui định trong hợp đồng.

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Trong trường hợp liên danh trúng thầu, Thỏa thuận liên danh này là một phần không tách rời của hợp đồng ký kết với Chủ đầu tư và chỉ chấm dứt hiệu lực khi các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và thanh lý xong hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu _____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm _____ theo thông báo của Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]⁽⁴⁾

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]⁽⁴⁾

Ghi chú:

(1) Nhà thầu cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

(4) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ___ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, **cam kết⁽⁴⁾ không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán** cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] **trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày** nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây, **trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:**

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSĐT, nhà thầu có văn bản rút E-HSĐT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSĐT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT.

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSĐT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, hoặc đã đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng nhưng từ chối ký kết biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng; trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phân đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng:___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh:___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh:___[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng___ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày___ tháng___ năm___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, **cam kết⁽⁴⁾ không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán** cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] **trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày** nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây, **trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:**

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT.

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, hoặc đã đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng nhưng từ chối ký kết biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng; trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ___ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại E-

CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)

Ngày: (Ngày ký hồ sơ mời thầu)
Tên gói thầu:..... (Tên gói thầu theo hồ sơ mời thầu)
Tên dự án: (Tên dự án)
Hồ sơ mời thầu số: VT/DV-.....
Kính gửi: _____ (tên đầy đủ và địa chỉ của người đại diện)

Căn cứ vào gói thầu nêu trên, chúng tôi [ghi tên nhà thầu] xin xác nhận như sau:

1. Thay vì nộp Bảo đảm dự thầu do ngân hàng phát hành, [điền tên nhà thầu] thực hiện bảo đảm dự thầu cho [tên gói thầu] bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro một khoản tiền đặt cọc tương đương với số tiền Bảo đảm dự thầu. được chỉ định trong E-HSMT, là [chỉ định bằng số, bằng chữ và loại tiền gửi]
2. Nhà thầu xác nhận rằng Nhà thầu sẽ tuân thủ tất cả các điều kiện theo quy định tại mẫu Bảo đảm dự thầu của E-HSMT. (Trường hợp Nhà thầu xác nhận không đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo mẫu Bảo đảm dự thầu trong HSMT thì hồ sơ dự thầu của Nhà thầu sẽ không được đánh giá)
3. Sau [điền thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu] ngày kể từ ngày đóng thầu....., Vietsovpetro sẽ chuyển số tiền đặt cọc trên vào tài khoản của [điền tên nhà thầu]. [điền tên nhà thầu] sẽ chịu trách nhiệm thanh toán mọi khoản phí ngân hàng liên quan đến việc chuyển nhượng này.
4. Tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro:
Tên người thụ hưởng: Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro
Ngân hàng thụ hưởng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu
Số tài khoản: 008.100.00000.11 (VNĐ)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Nhà thầu đính kèm Ủy nhiệm chi hoặc văn bản chứng minh đã chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro kèm theo thư này.



Mẫu số 05 (Scan đính kèm trên Hệ thống)
HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*.

Đối với mỗi hợp đồng tương tự nhà thầu phải kê khai thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương _____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại dịch vụ	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
3. Quy mô thực hiện	<i>[ghi quy mô theo hợp đồng]</i>		
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[Nhà thầu điền đầy đủ thông tin nhân sự chủ chốt, lý lịch, kinh nghiệm chuyên môn của nhân sự trong E-HSDT]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2		
...		

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)



BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)



BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]
2				
...	...			

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)



BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung thiết bị để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Loại thiết bị		
Thông tin thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)
	Công suất (*)	Năm sản xuất (*)
	Tính năng	Xuất xứ Số đăng ký/đăng kiểm (nếu có)
Hiện trạng	Địa điểm hiện tại của thiết bị	
	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	
Nguồn	Nêu rõ nguồn thiết bị <input type="checkbox"/> Sở hữu của nhà thầu <input type="checkbox"/> Đi thuê <input type="checkbox"/> Cho thuê <input type="checkbox"/> Chế tạo đặc biệt	

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu	Tên chủ sở hữu	
	Địa chỉ chủ sở hữu	
	Số điện thoại	Tên và chức danh
	Số fax	Telex
Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án		

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)



HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu theo quy định khoản 2.1 Mục 2 Chương III			
<input type="checkbox"/> Không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
<input type="checkbox"/> Có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ. Trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (nhà thầu điền nội dung này)			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = Tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm. Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.



Nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như liên kết công ty mẹ - công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)



PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

Đại diện nhà thầu

(Ký tên, đóng dấu)

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾
1			
2			
...			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại Mẫu này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

Đại diện nhà thầu

(Ký tên, đóng dấu)



BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (7): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.
- Cột (8): Nhà thầu điền

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)



Mẫu số 10A (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Giá trị công trình xây dựng/hạng mục công trình	Thời gian bảo hiểm	Thời gian bảo hiểm do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.
- Cột (6): Nhà thầu điền

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)



BẢNG GIÁ DỰ THẦU

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						
Tổng giá chưa bao gồm thuế GTGT						
Thuế GTGT (%)						
Tổng cộng: Tổng giá gồm thuế GTGT (<i>Tổng giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</i>)						

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.

- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí, chi phí dự phòng (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

- Cột (7): Nhà thầu tính toán.

-

Đại diện nhà thầu

(Ký tên, đóng dấu)



Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

(Xem tài liệu đính kèm tại Phần 4. Các phụ lục)



Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mẫu số 12. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng.

Mẫu số 13. Biểu mẫu hợp đồng.



THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Viện NCKH&TK -Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro thông báo Quý Công ty đã trúng thầu gói thầu số [*ghi tên, số hiệu gói thầu*] với các nội dung chính như sau:

- Giá trị trúng thầu: [*ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] VNĐ (*Bằng chữ:*) đã bao gồm thuế GTGT.
- Loại hợp đồng:
- Thời gian thực hiện hợp đồng: [*ghi thời gian thực hiện gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Để đảm bảo việc hoàn thiện kí kết hợp đồng giữa hai bên, trong vòng 05 ngày làm việc sau ngày ký hợp đồng, Bên B phải nộp giấy bảo đảm thực hiện hợp đồng được cấp bởi Ngân hàng có uy tín. Giá trị Bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng 3% tổng giá trị hợp đồng. Giấy bảo đảm này có hiệu lực bằng thời hạn giao hàng cộng thêm 60 ngày lịch.

Nếu quá thời hạn theo yêu cầu mà Viện NCKH&TK - Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro không nhận được Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định thì sẽ được hiểu rằng Quý Công ty không đồng ý hoàn thiện thủ tục và từ chối kí kết hợp đồng. Trong trường hợp này Quý Công ty sẽ không được nhận lại Bảo đảm dự thầu theo quy định tại HSMT đã ban hành.

Quý công ty vui lòng gửi văn bản xác nhận chấp thuận kí kết hợp đồng trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn này.

Trân trọng./.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



Biểu mẫu hợp đồng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

HỢP ĐỒNG SỐ:/25/VNCKH-.....

V/v: Xử lý số liệu, lập báo cáo phân tích cho dự án phân tích PVT mẫu bề mặt giếng TU-14X và Thuê dịch vụ xử lý số liệu, lập báo cáo phân tích mẫu cho dự án phân tích PVT mẫu bề mặt giếng TU-16, Lô 04-3 năm 2025

Đơn hàng số: 91-DV-4749/25-TTH

Căn cứ nhu cầu của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro và khả năng cung cấp của Công ty

Hôm nay, ngày _____ tháng _____ năm 202.....các bên gồm:

**BÊN A: LIÊN DOANH VIỆT – NGA VIETSOVPETRO - HỢP ĐỒNG DẦU KHÍ
LÔ 04-3**

Địa chỉ: 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0254.3839871 (2274) Fax: 0254.3563373

Tài khoản: 008.100.113.5976 tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Vũng Tàu.

Mã số thuế: 350 158 4785

Do ông: **Đào Nguyên Hưng** - Viện trưởng Viện NCKH&TK làm đại diện theo Giấy ủy quyền số 603/UQ-PL ngày 31/12/2024 của Tổng Giám đốc Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro.

BÊN B: CÔNG TY

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Do ông: – Giám đốc công ty làm đại diện.

Hai Bên cùng thống nhất ký Hợp đồng này với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG DỊCH VỤ

1.1 Bên A đồng ý thuê và Bên B đồng ý cung cấp “ Xử lý số liệu, lập báo cáo phân tích cho dự án phân tích PVT mẫu bề mặt giếng TU-14X và Thuê dịch vụ xử lý số liệu, lập báo cáo phân tích mẫu cho dự án phân tích PVT mẫu bề mặt giếng TU-16, Lô 04-3 năm 2025” (sau đây gọi tắt là công việc) theo yêu cầu như đã nêu trong Phụ lục 1/[*Yêu cầu kỹ thuật và phạm vi công việc*] là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.

1.2 Bên B đảm bảo rằng Công việc sẽ được thực hiện một cách cẩn thận, tận tình và mang tính chuyên nghiệp cao.



- 1.3 Công việc sẽ được Bên B thực hiện bởi nhân sự, thiết bị và/hoặc nguyên vật liệu của mình như được quy định trong Phụ lục 1 của Hợp đồng này. Bên B bảo đảm rằng nhân sự tham gia dự án này có đủ khả năng chuyên môn, trình độ kỹ thuật và kinh nghiệm và mọi thiết bị ở trong tình trạng hoạt động tốt để thực hiện công việc và những yêu cầu khác được nêu trong Hợp đồng này và các Phụ lục kèm theo.
- 1.4 Trong quá trình thực hiện Công việc, nếu Bên A nhận thấy và chứng minh nhân sự hoặc thiết bị, vật tư của Bên B không có khả năng thực hiện dịch vụ, Bên A sẽ thông báo cho Bên B bằng văn bản và có sự xác nhận và đồng ý của Bên B. Bên B bằng chi phí của mình khắc phục ngay tình trạng này bằng việc thay thế nhân sự hoặc thiết bị khác với sự đồng ý trước của Bên A.
- 1.5 Bên B sẽ thực hiện Công việc được nêu tại Phụ lục 1 của Hợp đồng bằng toàn bộ chi phí của mình. Bên A sẽ thanh toán cho Bên B theo các quy định tại Điều 5 dưới đây.

ĐIỀU 2: THAY ĐỔI NỘI DUNG CÔNG VIỆC

- 2.1 Bên A có thể thay đổi một phần hoặc bổ sung nội dung công việc bất cứ lúc nào nhưng phải thông báo trước cho Bên B bằng văn bản. Sau khi có thông báo bằng văn bản của Bên A, Bên B sẽ cùng Bên A thảo luận và lập biên bản thay đổi nội dung công việc trước khi tiến hành công việc thay đổi liên quan, đồng thời:
 - 2.1.1 Bên B sẽ tính toán các thay đổi về chi phí và thời gian thực hiện Công việc khi thay đổi nội dung của công việc;
 - 2.1.2 Hai bên sẽ xem xét những điều khoản của Hợp đồng có thể ảnh hưởng bởi các thay đổi này.
- 2.2 Biên bản như đã nêu tại Điều 2.1 về sự thay đổi phải được người có thẩm quyền của hai Bên ký xác nhận và được xem như một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.
- 2.3 Bên B chỉ thực hiện công việc thay đổi liên quan sau khi Đại diện có thẩm quyền của Bên A đã đồng ý và ký xác nhận vào biên bản về thay đổi nội dung công việc.

ĐIỀU 3: ĐẠI DIỆN BÊN A VÀ BÊN B

- 3.1 Bên A sẽ chỉ định người đại diện giám sát trong các công việc liên quan trong quá trình thực hiện Hợp đồng.
- 3.2 Trong quá trình thực hiện dịch vụ, những hướng dẫn và chỉ thị quan trọng phải được đại diện của Bên A thông báo bằng văn bản.
- 3.3 Bên B cũng chỉ định người đại diện có thẩm quyền của mình và thông báo cho Bên A biết về người đó. Người đại diện của Bên B phải được Bên A chấp nhận trước khi thực hiện công việc. Người đại diện của Bên B sẽ có thẩm quyền thay mặt cho Bên B trong việc xử lý công việc được nêu trong Hợp đồng này.
- 3.4 Nhóm giám sát kỹ thuật của Bên A sẽ làm việc trực tiếp với Bên B bằng văn bản thông qua các số liệu và báo cáo mà Bên B thực hiện *hàng tuần theo như quy định tại Điều 4* để đảm bảo dịch vụ được tiến hành đạt chất lượng và thời gian như yêu cầu của Bên A. Tuy nhiên, sự tham gia của Nhóm giám sát của Bên A sẽ không làm giảm nhẹ trách nhiệm của Bên B về toàn bộ nghĩa vụ đã được quy định trong Hợp đồng này.
- 3.5 Trong quá trình thực hiện Công việc tại công trình, nhóm giám sát bên A được quyền tham gia trực tiếp xem xét thiết bị của bên B, chứng kiến và theo dõi quá trình thực hiện Công việc của Bên B. Bên B có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ và tạo mọi điều kiện cho người của bên A thực hiện công tác giám sát tại công trình khi bên A yêu cầu.

ĐIỀU 4. SỐ LIỆU VÀ BÁO CÁO

- 4.1 Bên A có trách nhiệm cung cấp số liệu và tài liệu phục vụ cho công tác triển khai Công việc cho Bên B.
- 4.2 Bên B có trách nhiệm bảo quản an toàn tất cả các tài liệu mà Bên A cung cấp cùng với các tài liệu do Bên B xử lý.
- 4.3 Bên B có trách nhiệm báo cáo hàng tuần về tiến độ thực hiện Công việc cho Bên A. Bên B cũng sẽ gửi các báo cáo liên quan khác theo yêu cầu của Bên A trong trường hợp cần thiết.

4.4 Bên B, bằng chi phí của mình có trách nhiệm giao trả tất cả các tài liệu mà Bên A cung cấp cùng với các tài liệu do Bên B xử lý trong vòng 10 ngày sau khi kết thúc dịch vụ.

ĐIỀU 5. GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

5.1 Tổng giá trị của Hợp đồng đã bao gồm thuế là: VNĐ

(Bằng chữ: .).

Bảng giá chi tiết như sau:

STT	Danh mục dịch vụ	DVT	SL	Đơn Giá (VNĐ)	Thành Tiền (VNĐ)
I	Xử lý số liệu, lập báo cáo phân tích cho dự án phân tích PVT mẫu bề mặt giếng TU-14X				
1	Đề xuất phương pháp (Quy trình) nghiên cứu PVT khí condensate phù hợp với điều kiện vỉa của các giếng nghiên cứu (giếng TU-14X).				
2	Đánh giá kết quả kiểm tra chất lượng mẫu condensate bình tách trên cơ sở hệ số K Hoffman, lựa chọn cặp mẫu khí - lỏng đại diện (giếng TU-14X)				
3	Tính toán tái tạo toán học thành phần (mole) khí - condensate vỉa trên cơ sở thành phần khí lỏng bình tách và chỉ số GLR bình tách (giếng TU-14X)				
4	Tư vấn điều chỉnh tỷ phần khí – condensate để tái tạo vật lý mẫu chất lưu ở điều kiện vỉa theo các thông số áp suất và nhiệt độ vỉa, áp suất và nhiệt độ bình tách, GLR (giếng TU-14X).				
5	Đánh giá kết quả kiểm tra chất lượng mẫu tái tạo trên cơ sở số liệu thí nghiệm Flash Test mẫu tái tạo (giếng TU-14X).				
6	Tính toán, xử lý số liệu thí nghiệm giãn nở với thành phần không đổi (CCE) ở điều kiện nhiệt độ vỉa bao gồm xác định áp suất điểm sương, hệ số nén, thể tích tương đối, tỷ trọng đơn pha và hàm lượng lỏng ngưng tụ (giếng TU-14X)				

STT	Danh mục dịch vụ	ĐVT	SL	Đơn Giá (VNĐ)	Thành Tiền (VNĐ)
7	Tính toán, xử lý số liệu thí nghiệm giãn nở với thành phần không đổi (CCE) ở điều kiện nhiệt độ trung gian bao gồm xác định áp suất điểm sương, hệ số nén, thể tích tương đối, tỷ trọng đơn pha và hàm lượng lỏng ngưng tụ (giếng TU-14X)				
8	Tính toán, xử lý số liệu thí nghiệm Tách ở thể tích không đổi (CVD) mẫu khí condensate (6 bậc áp suất, từ áp suất điểm sương đến 450 psia) bao gồm xác định chỉ số khí dầu, hệ số thể tích, tỷ trọng đơn pha, hệ số siêu nén khí một pha, hai pha, độ nhớt khí và % lỏng ngưng tụ tại mỗi cấp bậc áp suất. Đánh giá hiện tượng ngưng tụ ngược (giếng TU-14X)				
9	Xử lý số liệu, đánh giá kết quả các thí nghiệm tách đa bậc (4 bậc) mẫu chất lưu vỉa, bao gồm tính toán chỉ số GOR, hệ số thể tích, tỷ trọng dầu tại mỗi bậc tách (giếng TU-14X).				
10	Tổng hợp kết quả phân tích và hoàn thiện báo cáo (giếng TU-14X)				
II	Thuê dịch vụ xử lý số liệu, lập báo cáo phân tích mẫu cho dự án phân tích PVT mẫu bề mặt giếng TU-16				
11	Đề xuất phương pháp (Quy trình) nghiên cứu PVT khí condensate phù hợp với điều kiện vỉa của các giếng nghiên cứu (giếng TU-16)				
12	Đánh giá kết quả kiểm tra chất lượng mẫu condensate bình tách trên cơ sở hệ số K Hoffman, lựa chọn cặp mẫu khí - lỏng đại diện (giếng TU-16)				
13	Tính toán tái tạo toán học thành phần (mole) khí - condensate vỉa trên cơ sở thành phần khí lỏng bình tách và chỉ số GLR bình tách (giếng TU-16)				

STT	Danh mục dịch vụ	ĐVT	SL	Đơn Giá (VNĐ)	Thành Tiền (VNĐ)
14	Tư vấn điều chỉnh tỷ phân khí – condensate để tái tạo vật lý mẫu chất lưu ở điều kiện vỉa theo các thông số áp suất và nhiệt độ vỉa, áp suất và nhiệt độ bình tách, GLR (giếng TU-16)				
15	Đánh giá kết quả kiểm tra chất lượng mẫu tái tạo trên cơ sở số liệu thí nghiệm Flash Test mẫu tái tạo (giếng TU-16).				
16	Tính toán, xử lý số liệu thí nghiệm Giãn nở với thành phần không đổi (CCE) ở điều kiện nhiệt độ vỉa bao gồm xác định áp suất điểm sương, hệ số nén, thể tích tương đối, tỷ trọng đơn pha và hàm lượng lỏng ngưng tụ (giếng TU-16)./				
Tổng giá trị dịch vụ					
Thuế VAT (%)					
Tổng giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế VAT)					

Đơn giá dịch vụ quy định tại 5.1 là đơn giá cố định đã bao gồm tất cả các chi phí khác cùng tất cả các loại thuế phí để thực hiện dịch vụ và không thay đổi trong suốt thời gian hợp đồng có hiệu lực và là cơ sở để thanh toán giá trị dịch vụ theo các đợt hoàn thành giữa hai bên.

Bên A sẽ thanh toán cho Bên B theo giá trị công việc thực tế mà Bên B đã thực hiện nhưng tổng giá trị thanh toán không vượt quá tổng giá trị dịch vụ tại điều 5.1 của Hợp đồng này.

- Công văn đề nghị thanh toán (Bản gốc)
 - Hoá đơn tài chính hợp lệ của Bên B (bản gốc/ bản thể hiện điện tử)
 - Biên bản bắt đầu thực hiện công việc quy định tại điều 10 và theo mẫu 1- phụ lục 2. (Bản gốc)
 - Biên bản nghiệm thu khối lượng dịch vụ đã thực hiện theo đợt được Lãnh đạo Bên A phê duyệt quy định tại Điều 10 và theo mẫu 2- Phụ lục 2. (Bản gốc)
 - Báo cáo kết quả công việc.
 - Hợp đồng (bản copy)
 - Bảo lãnh thực hiện hợp đồng (bản copy)
- 5.2 Hồ sơ thanh toán sẽ được gửi cho Bên A theo địa chỉ sau:
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro – Viện NCKH & TK
 - Địa chỉ: số 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh
 - Phòng Thương mại – Dịch vụ
 - Điện thoại: 84-254-3839871; Fax: 84-254-3839857

- 5.3 Số tài khoản giao dịch theo hợp đồng này của Bên B: ghi tại trang 01 hợp đồng
- 5.4 Phí chuyển tiền do Bên A chịu.
- 5.5 Trong trường hợp có sự sai sót, mâu thuẫn hoặc khiếm khuyết trong các văn bản hồ sơ chứng từ, Bên A sẽ thông báo cho Bên B trong vòng 15 ngày kể từ khi Bên A nhận được bộ hồ sơ chứng từ thanh toán. Bên B trong vòng 15 ngày phải hiệu chỉnh, sửa đổi lại cho phù hợp và thời gian thanh toán đương nhiên được kéo dài thêm tương ứng với thời gian và tiến độ thanh toán quy định trong hợp đồng.

ĐIỀU 6: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A

- 6.1 Hỗ trợ cho Bên B thu thập các tài liệu có liên quan đến nhiệm vụ của Hợp đồng, phù hợp với nội dung công việc ghi trong Phụ lục 1 kèm theo Hợp đồng này.
- 6.2 Thực hiện các thủ tục cần thiết để tổ chức nghiệm thu và các hồ sơ liên quan khi kết thúc Hợp đồng.
- 6.3 Chuyên khoản và thanh toán Hợp đồng đúng thời hạn quy định ở Điều 5 của Hợp đồng này.
- 6.4 Tạo điều kiện để Bên B thực hiện Dịch vụ trong trường hợp thực hiện tại cơ sở của Bên A
- 6.5 Giám sát và kiểm tra, thoả thuận với Bên B về các bước thực hiện Dịch vụ, đảm bảo an ninh mạng và an toàn thông tin theo chính sách của Vietsovpetro.
- 6.6 Chuyên khoản và thanh toán Hợp đồng đúng thời hạn quy định ở Điều 5 của Hợp đồng này.

ĐIỀU 7. TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B

- 7.1 Bên B đảm bảo cung cấp đủ nhân sự, có sức khỏe tốt, trình độ tay nghề, kinh nghiệm với số lượng và chất lượng người được liệt kê cụ thể tại Phụ lục số 3 - để thực hiện công việc theo yêu cầu của Bên A. Vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự do Bên B đã đề xuất không thể tham gia thực hiện Hợp đồng, Bên B có trách nhiệm thay thế nhân sự đó và giá trị Hợp đồng không đổi. Trong trường hợp cần thiết phải thay đổi nhân sự thì Bên B phải thông báo, đề xuất nhân sự thay thế bằng văn bản cho Bên A và phải được sự chấp thuận của Bên A. Nhân sự thay thế phải có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn theo bảng mô tả công việc trong hồ sơ mời thầu.
- 7.2 Trường hợp nhân sự của nhà thầu không đáp ứng được yêu cầu công việc thì Bên A có quyền yêu cầu Bên B thay thế nhân sự đó. Kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu thay thế nhân sự của Bên A, trong vòng 5 ngày làm việc Bên B phải thực hiện ngay việc thay thế nhân sự có năng lực và kinh nghiệm và nhân sự này phải được Bên A chấp thuận bằng văn bản. Mọi chi phí phát sinh do thay đổi nhân sự sẽ do Bên B chịu. Bên B không được thay đổi nhân sự đang thực hiện dịch vụ khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Bên A.
- 7.3 Tất cả chi phí liên quan cho việc thực hiện dịch vụ của các chuyên gia mà Bên B chỉ định để thực hiện dịch vụ cho Bên A theo hợp đồng này đã bao gồm và sẽ do Bên B chi trả. Bên B bằng chi phí của mình tự đảm nhận trang bị bảo hộ lao động, các phương tiện bảo vệ cá nhân khác cho nhân sự của Bên B liên quan đến việc thực hiện công việc theo quy định hợp đồng.
- 7.4 Bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm trong việc kê khai và chi trả các khoản thuế phí liên quan đến nhân sự thực hiện Dịch vụ đúng và đủ theo quy định của luật pháp Việt Nam hiện hành.
- 7.5 Bên B sẽ chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm cho các chuyên gia của mình đối với bệnh tật, bị thương hay tử vong trong suốt thời gian đến, trở về và ở Việt Nam (nếu có) để thực hiện công việc liên quan đến hợp đồng.
- 7.6 Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba (nếu có) về việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ liên quan



- tới việc thực hiện Dịch vụ mà Bên B cung cấp.
- 7.7 Bên B có trách nhiệm giữ bí mật, không được chuyển giao kết quả công việc cũng như toàn bộ tài liệu thông tin liên quan đến Hợp đồng này cho Bên thứ ba khi chưa có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bên A.

ĐIỀU 8. BẢO HIỂM

- 8.1 Bên B có trách nhiệm mua và duy trì đơn bảo hiểm trong suốt thời hạn thực hiện Công việc dịch vụ của hợp đồng cho con người, tài sản của bên B phù hợp với luật pháp Việt Nam và thông lệ quốc tế.
- 8.2 Bên A đảm bảo cho Bên B và người của Bên B được miễn trách trước các cơ quan pháp luật và không phải bồi hoàn bất kỳ một khoản chi phí (kể cả chi phí pháp lý) nào đối với những hư hỏng, mất mát, thương tật, tử vong hay mất tích đối với người và tài sản của Bên A với bất kỳ nguyên nhân gì kể cả do lỗi của Bên B (ngoại trừ do lỗi cố ý của Bên B) trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng này.
- 8.3 Bên B có trách nhiệm bảo quản và trông coi máy móc, vật tư, trang thiết bị, tài sản của Bên A bàn giao cho Bên B trong suốt quá trình thực hiện, đồng thời Bên B chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A mọi tổn thất, thiệt hại đối với tài sản của Bên A nếu do lỗi của Bên B gây ra trong quá trình thực hiện hợp đồng mà những tổn thất, thiệt hại đó không thuộc phạm vi bảo hiểm hoặc dưới mức miễn thường theo các đơn bảo hiểm của Bên A.
- 8.4 Bên B đảm bảo cho Bên A và người của Bên A được miễn trách trước các cơ quan pháp luật và không phải bồi hoàn bất kỳ một khoản chi phí (kể cả chi phí pháp lý) nào đối với những hư hỏng, mất mát, thương tật, tử vong hay mất tích đối với người và tài sản của Bên B với bất kỳ nguyên nhân gì kể cả do lỗi của Bên A (ngoại trừ do lỗi cố ý của Bên A) trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng này.
- 8.5 Hai bên cam kết không bên nào chịu trách nhiệm đối với bên kia và cả hai bên đồng ý biện hộ, bảo vệ và đảm bảo cho bên kia được miễn trách đối với tất cả những thiệt hại mang tính hậu quả phát sinh hay có liên quan đến việc thực hiện hay không thực hiện hợp đồng này.

ĐIỀU 9. QUYỀN SỞ HỮU VÀ BẢO MẬT

- 9.1.1 Bên B hiểu rằng tất cả các “Thông tin” đã biết và thu được trong quá trình thực hiện Hợp đồng này luôn là tài sản có giá trị lớn của Bên A. Tất cả các “Thông tin” này sẽ không được tiết lộ cho bất cứ Bên thứ ba nào nếu chưa được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A. “Thông tin” ở điều này có nghĩa là tất cả các thông tin, tin tức, số liệu, tài liệu, báo cáo, hình vẽ, thiết kế, tài sản trí tuệ, phương pháp, công thức, bí quyết sản xuất, v.v... dưới bất kỳ một dạng diễn đạt nào liên quan đến Hợp đồng này.
- 9.1.2 Bên B đảm bảo sẽ không sử dụng những “Thông tin” này bằng bất cứ cách nào xuất phát từ mục đích tư lợi ngoại trừ được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A.
- 9.1.3 Nghĩa vụ bảo mật “Thông tin” không áp dụng trong trường hợp:
- 9.1.4 Thông báo công khai là thông tin công cộng;
- 9.1.5 Thông tin đó được xuất phát từ Bên thứ ba (ngoại trừ Đại diện của Bên A) mà Bên đó làm việc đó một cách hợp pháp nhưng những thông tin đó không phải xuất phát từ Bên A hoặc:
- 9.1.6 Yêu cầu phải tiết lộ từ cơ quan hành chính hoặc cơ quan tài phán Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.
- 9.1.7 Điều khoản này sẽ tiếp tục có hiệu lực ngay cả khi Hợp đồng đã kết thúc.
- 9.1.8 Bản quyền của các tài liệu, báo cáo, tư liệu và các thông tin khác chuẩn bị bởi Bên B trong quá trình thực hiện Hợp đồng hoặc là kết quả của việc thực hiện Hợp đồng sẽ là tài sản riêng của Bên A.



9.1.9 Bên A đảm bảo không cung cấp hoặc không tiết lộ thông tin, kỹ thuật và công nghệ trong hoạt động sản xuất của Bên B cho Bên thứ ba.

ĐIỀU 10. THỜI HẠN VÀ NGHIỆM THU DỊCH VỤ

10.1 Thời hạn thực hiện hợp đồng: Thực hiện dịch vụ trong vòng 02 tháng kể từ ngày ký biên bản bắt đầu thực hiện công việc (sau khi ký hợp đồng) theo chương trình làm việc.

10.2 Phụ thuộc vào các quy định tại Điều 10.3 dưới đây, không bên nào có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng.

10.3 Tạm ngừng và chấm dứt thực hiện Hợp đồng:

10.3.1 Bên A có thể tạm ngừng các hoạt động của Bên B liên quan tới việc thực hiện Hợp đồng này tại bất cứ thời điểm nào nếu Bên A phát hiện ra Bên B có lỗi gây ảnh hưởng đến chất lượng và thời hạn thực hiện công việc.

10.3.2 Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng này tại bất kỳ thời điểm nào nếu Bên B gây ảnh hưởng đến chất lượng và thời hạn thực hiện công việc và trong trường hợp Bên B có lỗi nhưng không khắc phục các lỗi đó theo yêu cầu của Bên A trong vòng 04 tuần kể từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản của Bên A.

10.3.3 Trong trường hợp Bên A yêu cầu chấm dứt Hợp đồng, Bên B có quyền đề nghị Bên A thanh toán theo quy định tại Điều 5 của Hợp đồng đối với phần công việc đã được Bên B thực hiện và Bên A chấp nhận cho tới thời điểm chấm dứt.

10.4 Nghiệm thu dịch vụ:

10.4.1 Biên bản bắt đầu thực hiện công việc: Căn cứ vào chương trình làm việc và lịch triển khai được Bên A gửi cho Bên B, hai bên có trách nhiệm phối hợp ký Biên bản bắt đầu thực hiện công việc theo mẫu 1 – phụ lục 2 Hợp đồng. Biên bản này làm cơ sở ghi nhận mốc thời gian bắt đầu cung cấp dịch vụ theo từng đợt và làm cơ sở thanh toán theo quy định tại điều 5 Hợp đồng.

10.4.2 Biên bản nghiệm thu khối lượng dịch vụ đã thực hiện theo đợt: Đại diện có thẩm quyền hai Bên cùng ký Biên bản nghiệm thu khối lượng dịch vụ đã thực hiện theo quy định tại mẫu 2- Phụ lục 2 Hợp đồng. Ngày cả hai bên ký Biên bản này được xem như ngày Bên B hoàn thành dịch vụ theo đợt và làm cơ sở thanh toán theo quy định tại điều 5 Hợp đồng.

10.4.3 Biên bản nghiệm thu kết thúc dịch vụ theo đợt: Sau khi kết thúc thời gian 30 ngày kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu tại điều 10.4.2, để Bên A có cơ sở đánh giá hiệu quả sử dụng kết quả dịch vụ và các khiếu nại cần điều chỉnh (nếu có), đại diện có thẩm quyền hai Bên cùng ký Biên bản nghiệm thu kết thúc dịch vụ theo đợt quy định tại mẫu 3- Phụ lục 3 Hợp đồng. Biên bản này làm cơ sở thanh toán theo quy định tại điều 5 Hợp đồng.

ĐIỀU 11. PHẠT CHẬM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

11.1 Nếu Bên B chậm bắt đầu thực hiện công việc hoặc chậm *giao nộp báo cáo và các tài liệu liên quan khác* v.v... so với thời gian ghi ở Điều 10 của Hợp đồng này thì Bên B sẽ phải trả cho Bên A khoản phạt chậm với mức 2.% tổng giá trị Hợp đồng cho mỗi tuần thực hiện chậm.

11.2 Tổng số tiền phạt chậm không vượt quá 8% tổng giá trị Hợp đồng.

11.3 Khi tính giá trị phạt, nếu ít hơn 04 ngày thì sẽ không tính; nếu từ 04 ngày trở lên thì được tính như một tuần lịch.

11.4 Trong trường hợp nếu Bên B:

- Chậm bắt đầu thực hiện công việc hơn 02 tuần so với ngày ghi ở Điều 10 của Hợp đồng này;
- Chậm hoàn thành thực hiện công việc trên 01 tháng so với thời gian ghi nhận ở Điều 10 của Hợp đồng này.
- Khi đó Bên A có quyền huỷ Hợp đồng và Bên B phải chịu phạt vi phạm với mức 8% tổng giá trị của Hợp đồng. Trong trường hợp này các khoản tiền phạt vi phạm ghi ở Điều 11.1 sẽ không áp dụng.

- 11.5 Để thu hồi khoản tiền phạt vi phạm, Bên A sẽ toàn quyền: (1) khấu trừ khoản tiền phạt vi phạm từ các khoản tiền mà Bên A sẽ thanh toán cho Bên B tại Hợp đồng này hoặc theo các hợp đồng khác được ký kết giữa hai bên; (2) Yêu cầu Ngân hàng cấp Bảo đảm thực hiện hợp đồng thanh toán ngay khoản tiền Bên B mở bảo lãnh cho Bên A; (3) Bằng văn bản, yêu cầu Bên B thanh toán. Trong mọi trường hợp, Bên B cam kết nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình cho Bên A.
- 11.6 Trường hợp sau đây Bên A không được phạt chậm:
- Bất khả kháng theo quy định tại Điều 13
 - Bất kỳ sự chậm trễ nào được chấp thuận bởi Bên A theo quy định tại Hợp đồng này.
 - Trong khi thực hiện công việc bất cứ thời gian chậm trễ được ghi nhận bằng văn bản do chờ Bên A cung cấp tài liệu liên quan cần thiết cho công việc.
- 11.7 Giá trị hợp đồng bị vi phạm ghi ở Điều 11 của hợp đồng này không bao gồm thuế GTGT.
- 11.8 Việc bồi thường thiệt hại (nếu có) được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

ĐIỀU 12. BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

- 12.1 Trong vòng 07 ngày làm việc sau ngày ký hợp đồng (ghi tại trang 01 của hợp đồng), Bên B phải nộp giấy Bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Phụ lục 3 của hợp đồng này). Bảo lãnh được cấp bởi Ngân hàng / Chi nhánh Ngân hàng hoạt động hợp pháp. Giá trị Bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng 03 % tổng giá trị hợp đồng.
- 12.2 Giấy bảo đảm này có hiệu lực bằng thời hạn thực hiện dịch vụ quy định tại mục 10.1 hợp đồng này cộng thêm 60 ngày lịch.
- 12.3 Mọi chi phí liên quan đến việc phát hành bảo đảm thực hiện hợp đồng do Bên B chịu.
- 12.4 Bên B không được nhận lại Bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp Bên B từ chối/không thực hiện hợp đồng sau khi ký hợp đồng.
- 12.5 Trong trường hợp Bên B vi phạm trách nhiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại hợp đồng này thì khoản tiền bảo đảm được Bên A dùng để khấu trừ tiền phạt.
- 12.6 Bên B phải ngay lập tức yêu cầu Ngân hàng phát hành giấy bảo đảm thực hiện hợp đồng thực hiện sửa đổi giấy Bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp cần gia hạn thời gian hiệu lực của Bảo đảm này vì lý do chậm thực hiện dịch vụ hoặc gia hạn thời hạn thực hiện dịch vụ, đồng thời gửi ngay cho Bên A giấy Bảo đảm đã gia hạn hiệu lực.

ĐIỀU 13. BẤT KHẢ KHÁNG

- 13.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, xung đột vũ trang, cấm vận, thiên tai (lũ lụt, hỏa hoạn, động đất), dịch bệnh (Epidemic, Pandemic) được WHO/Quốc gia công bố, lệnh phong tỏa Vùng/Quốc gia do Chính quyền sở tại áp đặt.....
- 13.2 Bên gặp sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho bên kia biết và phải cung cấp chứng cứ chứng minh sự kiện bất khả kháng đó là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới việc vi phạm hợp đồng.
- 13.3 Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.
- 13.4 Nếu bất kỳ một sự kiện bất khả kháng nào xảy ra, ngăn cản một bên thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo hợp đồng này thì thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài thêm bằng thời gian mà sự kiện bất khả kháng diễn ra.
- 13.5 Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 tháng, mỗi bên đều có quyền chấm dứt hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho bên kia.
- 13.6 Bên không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng phải ngay lập tức thông báo cho bên kia biết. Việc thông báo chậm

hơn 10 ngày sau khi bắt khả kháng xảy ra làm cho bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.

ĐIỀU 14. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 14.1 Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng thương lượng giữa hai bên trên tinh thần hợp tác, hai bên cùng có lợi và tôn trọng lẫn nhau.
- 14.2 Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng thì sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) tại Hà Nội theo Quy tắc tố tụng trọng tài của Trung tâm này. Số lượng trọng tài viên là 03 người. Phán quyết của Trung tâm trọng tài là cuối cùng và buộc hai bên phải tuân thủ. Bên thua kiện phải chịu phí trọng tài.

ĐIỀU 15: CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

- 15.1 Những điều không quy định hoặc quy định không đầy đủ trong Hợp đồng này sẽ căn cứ vào luật pháp Việt Nam hiện hành.
- 15.2 Bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản và có chữ ký của cả hai bên hoặc bằng văn thư có sự đồng thuận của cả hai bên. Mọi giao dịch trong quá trình thực hiện Hợp đồng được các Bên thực hiện bằng văn bản và gửi theo đường bưu chính hoặc theo số Fax tới địa chỉ đăng ký hoặc số Fax của mỗi Bên ghi trong hợp đồng, theo mẫu Phụ lục số 4 kèm theo.
- 15.3 Không bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của bên kia.
- 15.4 Hợp đồng, tài liệu dẫn chiếu và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:
 - (1) Văn bản hợp đồng (kèm theo các Phụ lục hợp đồng);
 - (2) Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
 - (3) Thư thông báo trúng thầu;
 - (4) Báo cáo phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
 - (5) Hồ sơ dự thầu của Bên B;
 - (6) Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu;
- 15.5 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày Ngân hàng Bên B mở bảo lãnh thực hiện Hợp đồng (ngày hiệu lực của bảo lãnh) và hoàn thành việc ký Hợp đồng nhưng không muộn hơn 7 ngày làm việc so với ngày được ghi trên Hợp đồng và tiếp tục cho đến khi hai bên thực hiện hết trách nhiệm của mình như quy định trong hợp đồng.
- 15.6 Hết thời hạn hiệu lực của hợp đồng, nếu hai bên không có khiếu nại gì coi như hợp đồng đã được thanh lý.
- 15.7 Hợp đồng gồm ___ trang và ___ Phụ lục, được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 03 bản, Bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Viện trưởng Viện NCKH & TK

ĐẠI DIỆN BÊN B



PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU KỸ THUẬT VÀ PHẠM VI CÔNG VIỆC

PHỤ LỤC 2
DANH SÁCH CÁC CHUYÊN GIA

PHỤ LỤC 3
CÁC MẪU BIÊN BẢN

BIÊN BẢN BẮT ĐẦU THỰC HIỆN CÔNG VIỆC

BÊN A: LIÊN DOANH VIỆT - NGA VIETSOVPETRO – VIỆN NCKH & TK

BÊN B: CÔNG TY

Căn cứ:

Hợp đồng số:/25/VNCKH-..... giữa..... và về việc:
“.....”

Kế hoạch dự án thực tế của Bên A và sự thống nhất giữa hai bên.

Hôm nay, ngày .. tháng .. năm 20..

I. Chúng tôi, thành viên ban nghiệm thu kỹ thuật của Hợp đồng số:...../25/VNCKH-..... giữa.....và về việc: “.....”, gồm có:

Bên A:

Ông - Chức vụ:

Ông - Chức vụ:

Bên B:

Ông - Chức vụ:

Căn cứ điều khoản chúng tôi cùng tiến hành xác nhận các nội dung sau:

1. Xác nhận thời điểm Bên A bắt đầu công việc đợt..... là ngày.....
2. Bên B cam kết triển khai công việc theo đúng tiến độ quy định theo Hợp đồng tính từ ngày nêu tại điều I.1 biên bản này

II. Biên bản này sẽ là cơ sở để thanh toán theo quy định tại điều 5 Hợp đồng số.....

III. Biên bản được làm thành bốn (04) bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ hai (02) bản.

Ban nghiệm thu:

Bên A:

Ông

Ông

Bên B:

Ông

**PHÊ DUYỆT
VIỆN PHÓ PHỤ TRÁCH**

Ngày.... tháng... năm

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

BÊN A: LIÊN DOANH VIỆT - NGA VIETSOVPETRO – VIỆN NCKH & TK

BÊN B: CÔNG TY

Căn cứ:

Hợp đồng số:/25/VNCKH-..... giữa..... và về việc:
“.....” ký ngày....., đại diện hai bên xác nhận như sau:

Căn cứ Biên bản đặt đầu công việc được ký giữa hai bên ngày.....

1. Bên B đã hoàn thành dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật theo hợp đồng bao gồm các hạng mục:

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				

2. Bên B đã hoàn thành bàn giao cho Bên A các tài liệu kỹ thuật liên quan bao gồm:

STT	Tên tài liệu	Số lượng	Bản cứng	Bản mềm
1				
2				
3				
...				

3. Bên A xác nhận các tài liệu mà Bên B đã thực hiện phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và phạm vi công việc quy định trong hợp đồng và được đưa vào sử dụng.

4. Bên A xác nhận Bên B đã hoàn thành các nội dung công việc với chất lượng theo yêu cầu Bên B.

5. Không phát hiện lỗi hoặc sai sót đáng kể ảnh hưởng đến tính hợp lệ, hiệu quả sử dụng của

kết quả dịch vụ.

6. Thời gian hoàn thành dịch vụ:

Biên bản nghiệm thu này sau khi đã được lãnh đạo Bên A phê duyệt sẽ là cơ sở để thanh toán theo điều 5 hợp đồng số

Biên bản nghiệm thu này được làm thành bốn (04) bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ hai (02) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

Các thành viên ...

Ban nghiệm thu:

Bên A:

Ông

Ông

Bên B:

Ông



PHU LUC 3

THƯ BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Kính gửi:

Liên quan tới Hợp đồng ____ về việc ____ (sau đây được gọi là “Hợp đồng”) được ký giữa ____ (sau đây gọi là “BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH”) và ____ (sau đây gọi là “BÊN THỤ HƯỞNG”), chúng tôi, ____ có trụ sở chính tại ____ (sau đây gọi là “BÊN BẢO LÃNH”) phát hành Thư bảo lãnh không hủy ngang và vô điều kiện cho bên thụ hưởng với số tiền là ____ (Bằng chữ: ____) (sau đây gọi là “THƯ BẢO LÃNH”).

THƯ BẢO LÃNH này có hiệu lực kể từ ngày phát hành và sẽ duy trì hiệu lực cho đến ____ sau đây gọi là "Ngày hết hiệu lực". Đối với bất cứ sự gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng Hợp đồng vượt quá thời gian được quy định trong THƯ BẢO LÃNH này, BÊN THỤ HƯỞNG sẽ không cần phải thông báo hoặc được sự đồng thuận của BÊN BẢO LÃNH. THƯ BẢO LÃNH này sẽ được gia hạn dựa trên yêu cầu bằng văn bản từ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH để đảm bảo cho thời gian gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng của Hợp đồng.

BÊN BẢO LÃNH cam kết không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán ngay cho BÊN THỤ HƯỞNG một khoản tiền hay những khoản tiền, theo chỉ thị của BÊN THỤ HƯỞNG, tổng không vượt quá số tiền bảo lãnh nêu trên trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của BÊN THỤ HƯỞNG ghi rõ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH đã vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng. Sau Ngày hết hiệu lực, THƯ BẢO LÃNH này sẽ tự động không còn giá trị cho dù bản gốc THƯ BẢO LÃNH và các Thư sửa đổi liên quan (nếu có) có được gửi trả lại BÊN BẢO LÃNH hay không.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi BÊN BẢO LÃNH cho BÊN THỤ HƯỞNG cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH hoặc của BÊN BẢO LÃNH hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH và BÊN THỤ HƯỞNG về hoặc liên quan tới Hợp đồng hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

BÊN BẢO LÃNH hoặc BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH sẽ không được giải trừ bất cứ nghĩa vụ nào theo THƯ BẢO LÃNH này cho dù có bất cứ sự sửa đổi, thay đổi, thanh toán sai lệch, gia hạn nào liên quan tới Hợp đồng hay bất kỳ sự trì hoãn ân hạn nào của BÊN THỤ HƯỞNG trong hoặc liên quan đến bất cứ vấn đề gì của Hợp đồng.

Việc đòi tiền nhiều lần theo bảo lãnh này là được phép và theo đó, Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ tự động giảm tương ứng với số tiền mà Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cho Bên thụ hưởng theo Thư bảo lãnh. Thư bảo lãnh được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Thư bảo lãnh sẽ [do Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật] / [sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam theo quy tắc tố tụng trọng tài của VIAC]. THƯ BẢO LÃNH này được phát hành duy nhất 01 (một) bản tiếng Việt và không được phép chuyển nhượng.

NGÂN HÀNG BẢO LÃNH



PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

Chương này bao gồm các tài liệu:

Phạm vi cung cấp, Yêu cầu kỹ thuật, Tiêu chí đánh giá kỹ thuật và Các tài liệu kỹ thuật khác
+ đường dẫn (link) để tham chiếu (nếu có).





DANH MỤC- СПЕЦИФИКАЦИЯ

Tên hàng hóa/Dịch vụ - На приобретение товаров/услуг: Xử lý số liệu, lập báo cáo phân tích cho dự án phân tích PVT mẫu bề mặt giếng TU-14X và Thuê dịch vụ xử lý số liệu, lập báo cáo phân tích mẫu cho dự án phân tích PVT mẫu bề mặt giếng TU-16, Lô 04-3 năm 2025. / По обработке данных, составление отчета для проекта PVT анализа поверхностных проб скважины TU-14X и Аренда услуг по обработке данных и составлению отчета об анализе проб для проекта PVT анализа поверхностных проб скважины TU- 16, Блок 04-3 на 2025

Số ĐHXN - № заявки: 91.NCKH-0235/25-TDV

STT П/п	Mã Vật Tư Код MTP	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование MTP/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
II. DỊCH VỤ						
1	998.003.00001	Đề xuất phương pháp (Quy trình) nghiên cứu PVT khí condensate phù hợp với điều kiện vỉa của các giếng nghiên cứu (giếng TU-14X). <i>Предложение метода (Процедуры) исследования PVT газо-конденсатных проб в соответствии с пластовыми условиями исследовательских скважин (скважин TU-14X).</i>		Gói	4,00	
2	998.003.00001	Đánh giá kết quả kiểm tra chất lượng mẫu condensate bình tách trên cơ sở hệ số K Hoffman, lựa chọn cặp mẫu khí - lỏng đại diện (giếng TU-14X). <i>Оценка результатов проверки качества проб сепараторных конденсатов на основе коэффициента K Hoffman, выбор представительной пробы газожидкости (скважин TU-14X).</i>		Gói	4,00	
3	998.003.00001	Tính toán tái tạo toán học thành phần (mole) khí - condensate vỉa trên cơ sở thành phần khí lỏng bình tách và chỉ số GLR bình tách (giếng TU-14X). <i>Расчет математической рекомбинации состава проб газо-конденсата (мольного) на основе состава сепараторных газо-жидкостей и газо-жидкостного фактора сепаратора</i>		Gói	4,00	

		(скважин TU-14X).			
4	998.003.00001	Tư vấn điều chỉnh tỷ phần khí – condensate để tái tạo vật lý mẫu chất lưu ở điều kiện vỉa theo các thông số áp suất và nhiệt độ vỉa, áp suất và nhiệt độ bình tách, GLR (giếng TU-14X). <i>Рекомендация по корректировке соотношения газо-конденсата для физической рекомбинация проб флюидов в пластовых условиях по параметрам пластового давления и температуры, давления и температуры сепаратора, газо-жидкостного фактора (скважин TU-14X).</i>		Gói	4,00
5	998.003.00001	Đánh giá kết quả kiểm tra chất lượng mẫu tái tạo trên cơ sở số liệu thí nghiệm Flash Test mẫu tái tạo (giếng TU-14X). <i>Оценка результатов проверки качества рекомбинированных проб на основе экспериментальных данных Flash Test рекомбинированных проб (скважин TU-14X).</i>		Gói	4,00
6	998.003.00001	Tính toán, xử lý số liệu thí nghiệm giãn nở với thành phần không đổi (CCE) ở điều kiện nhiệt độ vỉa bao gồm xác định áp suất điểm sương, hệ số nén, thể tích tương đối, tỷ trọng đơn pha và hàm lượng lỏng ngưng tụ (giếng TU-14X). <i>Расчет и обработка данных эксперимента по расширению с постоянной составляющей CCE при пластовой температуре, включая определение давления точки росы, коэффициента сжимаемости, относительного объема, однофазной плотности и содержание конденсированной жидкости (скважин TU-14X).</i>		Gói	4,00
7	998.003.00001	Tính toán, xử lý số liệu thí nghiệm giãn nở với thành phần không đổi (CCE) ở điều kiện nhiệt độ trung gian bao gồm xác định áp suất điểm sương, hệ số nén, thể tích tương đối, tỷ trọng đơn pha và hàm lượng lỏng ngưng tụ (giếng TU-14X). <i>Расчет и обработка данных эксперимента по расширению с постоянной составляющей CCE при промежуточной температуре, включая определение давления точки росы, коэффициента сжимаемости, относительного объема, однофазной плотности и содержание конденсированной жидкости (скважин TU-14X).</i>		Gói	4,00
8	998.003.00001	Tính toán, xử lý số liệu thí nghiệm Tách ở thể tích không đổi (CVD)		Gói	4,00



		mẫu khí condensate (6 bậc áp suất, từ áp suất điểm sương đến 450 psia) bao gồm xác định chỉ số khí dầu, hệ số thể tích, tỷ trọng đơn pha, hệ số siêu nén khí một pha, hai pha, độ nhớt khí và % lỏng ngưng tụ tại mỗi cấp bậc áp suất. Đánh giá hiện tượng ngưng tụ ngược (giếng TU-14X). <i>Расчет и обработка данных эксперимента разгазирования постоянного объема (CVD) газо-конденсата (6 ступеней давления, от давления точки росы до 450 psia), включая определение газосодержания, объемного коэффициента, однофазной плотности, коэффициента сверхсжимаемости однофазного и двухфазного газа, вязкости газа и % конденсата на каждой ступени давления. Оценка явления обратной конденсации (скважин TU-14X).</i>			
9	998.003.00001	Xử lý số liệu, đánh giá kết quả các thí nghiệm tách đa bậc (4 bậc) mẫu chất lưu vỉa, bao gồm tính toán chỉ số GOR, hệ số thể tích, tỷ trọng dầu tại mỗi bậc tách (giếng TU-14X). <i>Обработка данных, оценка результатов эксперимента по многоступенчатым сепарациям (4 ступени) проб пластового флюида, включая расчет газового фактора, объемного коэффициента, плотности нефти на каждой ступени сепарации (скважин TU-14X).</i>	Gói	4,00	
10	998.003.00001	Tổng hợp kết quả phân tích và hoàn thiện báo cáo (giếng TU-14X). <i>Поведение итогов результатов анализа и составление отчета (скважин TU-14X).</i>	Gói	4,00	
11	998.003.00001	Đề xuất phương pháp (Quy trình) nghiên cứu PVT khí condensate phù hợp với điều kiện vỉa của các giếng nghiên cứu (giếng TU-16)./ <i>Предложение метода (Процедуры) исследования PVT газо-конденсатных проб в соответствии с пластовыми условиями исследовательских скважин (скважин TU-16).</i>	Gói	2,00	
12	998.003.00001	Đánh giá kết quả kiểm tra chất lượng mẫu condensate bình tách trên cơ sở hệ số K Hoffman, lựa chọn cặp mẫu khí - lỏng đại diện (giếng TU-16)./ <i>Оценка результатов проверки качества проб сепараторных конденсатов на основе коэффициента K</i>	Gói	2,00	

		<i>Hoffman, выбор представительной пробы газожидкости (скважин TU-16).</i>				
13	998.003.00001	Tính toán tái tạo toán học thành phần (mole) khí - condensate via trên cơ sở thành phần khí lỏng bình tách và chỉ số GLR bình tách (giếng TU-16)./ <i>Расчет математической рекомбинации состава проб газо-конденсата (мольного) на основе состава сепараторных газо-жидкостей и газожидкостного фактора сепаратора (скважин TU-16).</i>		Gói	2,00	
14	998.003.00001	Tư vấn điều chỉnh tỷ phần khí – condensate để tái tạo vật lý mẫu chất lưu ở điều kiện vỉa theo các thông số áp suất và nhiệt độ vỉa, áp suất và nhiệt độ bình tách, GLR (giếng TU-16)./ <i>Рекомендация по корректировке соотношения газо-конденсата для физической рекомбинация проб флюидов в пластовых условиях по параметрам пластового давления и температуры, давления и температуры сепаратора, газо-жидкостного фактора (скважин TU-16).</i>		Gói	2,00	
15	998.003.00001	Đánh giá kết quả kiểm tra chất lượng mẫu tái tạo trên cơ sở số liệu thí nghiệm Flash Test mẫu tái tạo (giếng TU-16)./ <i>Оценка результатов проверки качества рекомбинированных проб на основе экспериментальных данных Flash Test рекомбинированных проб. (скважин TU-16).</i>		Gói	2,00	
16	998.003.00001	Tính toán, xử lý số liệu thí nghiệm Giãn nở với thành phần không đổi (CCE) ở điều kiện nhiệt độ vỉa bao gồm xác định áp suất điểm sương, hệ số nén, thể tích tương đối, tỷ trọng đơn pha và hàm lượng lỏng ngưng tụ (giếng TU-16)./ <i>Расчет и обработка данных эксперимента по расширению с постоянной составляющей CCE при пластовой температуре, включая определение давления точки росы, коэффициента сжимаемости, относительного объема, однофазной плотности и содержание конденсированной жидкости</i>		Gói	2,00	



		<i>(скважин TU-16).</i>			
17	998.003.00001	Tính toán, xử lý số liệu thí nghiệm Giãn nở với thành phần không đổi (CCE) ở điều kiện nhiệt độ trung gian bao gồm xác định áp suất điểm sương, hệ số nén, thể tích tương đối, tỷ trọng đơn pha và hàm lượng lỏng ngưng tụ (giếng TU-16)./ <i>Расчет и обработка данных эксперимента по расширению с постоянной составляющей CCE при промежуточной температуре, включая определение давления точки росы, коэффициента сжимаемости, относительного объема, однофазной плотности и содержание конденсированной жидкости (скважин TU-16).</i>		Gói	2,00
18	998.003.00001	Tính toán, xử lý số liệu thí nghiệm Tách ở thể tích không đổi (CVD) mẫu khí condensate (6 bậc áp suất, từ áp suất điểm sương đến 450 psia) bao gồm xác định chỉ số khí dầu, hệ số thể tích, tỷ trọng đơn pha, hệ số siêu nén khí một pha, hai pha, độ nhớt khí và % lỏng ngưng tụ tại mỗi cấp bậc áp suất. Đánh giá hiện tượng ngưng tụ ngược (giếng TU-16)./ <i>Расчет и обработка данных эксперимента разгазирования постоянного объема (CVD) газо-конденсата (6 ступеней давления, от давления точки росы до 450 psia), включая определение газосодержания, объемного коэффициента, однофазной плотности, коэффициента сверхсжимаемости однофазного и двухфазного газа, вязкости газа и % конденсата на каждой ступени давления. Оценка явления обратной конденсации (скважин TU-16).</i>		Gói	2,00
19	998.003.00001	Xử lý số liệu, đánh giá kết quả các thí nghiệm tách đa bậc (4 bậc) mẫu chất lưu vỉa, bao gồm tính toán chỉ số GOR, hệ số thể tích, tỷ trọng dầu tại mỗi bậc tách (giếng TU-16)./ <i>Обработка данных, оценка результатов эксперимента по многоступенчатым сепарациям (4 ступени) проб пластового флюида, включая</i>		Gói	2,00



YÊU CẦU KỸ THUẬT

Thuê dịch vụ: “Xử lý số liệu và lập báo cáo phân tích cho dự án phân tích PVT mẫu bề mặt giếng TU-14X, Lô 04-3 năm 2025”

ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ

Аренда услуги: « По обработке данных и составление отчета для проекта PVT анализа поверхностных проб скважины TU-14X, Блок 04-3 на 2025»

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG DỊCH VỤ/ ЦЕЛЕВОЕ НАЗНАЧЕНИЕ ПО ПРИОБРЕТЕНИЮ УСЛУГ:

- Thuê dịch vụ xử lý số liệu và lập báo cáo phân tích cho dự án phân tích mẫu TU-14X (sau đây gọi là dịch vụ) nhằm mục đích thực hiện công việc: Đề xuất các phương pháp phân tích, tính toán xử lý số liệu và lập báo cáo cho dự án “Phân tích PVT mẫu bề mặt giếng TU-14X”.

Аренда услуги по обработке данных и составлению отчета об анализе проб TU-14X (далее называется услуга) для цели выполнения работ: предложение методов анализа, расчета, обработки данных и составления отчета для проекта «Анализ поверхностных проб (PVT анализ) при бурении скважины TU-14X».

2. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ/ ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ ПРИ ОКАЗАНИИ УСЛУГ:

2.1. Các yêu cầu cơ bản đối với dịch vụ / Основные требования при оказании услуг:

2.1.1. Phạm vi dịch vụ / Рамка оказания услуги:

- + Phạm vi dịch vụ bao gồm: đề xuất các phương pháp nghiên cứu mẫu khí condensate; phân tích đánh giá số liệu thí nghiệm; tính toán cân bằng pha – cân bằng vật chất; xử lý số liệu và lập báo cáo phân tích mẫu chất lưu cho dự án “Phân tích PVT mẫu bề mặt giếng TU-14X”.

Объем услуги включает: предложение методов исследования газо - конденсатных проб; оценка экспериментальных данных; расчет фазового равновесия - материального баланса; обработка данных и составление отчета об анализе проб флюидов для проекта «Анализ поверхностных проб (PVT анализ) при бурении скважины TU-14X».

2.1.2. Yêu cầu về phương thức thực hiện/ Требования к способ выполнения работы:

- + Dịch vụ được triển khai thực hiện có sự phối hợp chặt chẽ giữa nhân sự của nhà thầu và Viện NCKH&TK.

Услуга реализуется при тесном сотрудничестве между персоналом подрядчика и НИПИморнефтегаз.

- + Địa điểm làm việc: Do nhà thầu bố trí, khi đó nhà thầu cần phải đề xuất các giải pháp trao đổi thông tin cần thiết để đảm bảo tính liên tục và chất lượng của dịch vụ.

Рабочее место: предоставленные подрядчиком, тогда подрядчик должен предложить решения при необходимости, чтобы обеспечить непрерывность и качество консультационных услуг.

2.2. Yêu cầu về nhiệm vụ/ Требования к задаче:

- + Đề xuất phương pháp nghiên cứu PVT khí - condensate phù hợp với điều kiện vỉa. *Предложение метода исследования PVT газо-конденсатов в соответствии с пластовыми условиями.*



- + Đánh giá số liệu kiểm tra chất lượng mẫu, tư vấn lựa chọn mẫu đại diện phù hợp với thông số công nghệ.

Оценка результатов проверки качества проб, рекомендации по выбору представительных образцов в соответствии с технологическими показателями.

- + Tiến hành công tác xác định tính chất lý-hóa, xử lý số liệu cân bằng pha trong phân tích PVT mẫu khí condensate.

Проведение работ по определению физико-химических свойств, обработка данных фазовой равновесим при PVT анализе газо - конденсатных проб.

- + Tổng hợp, xử lý số liệu phân tích và hoàn thiện báo cáo.

Обработка данных и составление отчетов.

3. YÊU CẦU VỀ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC DỊCH VỤ/ ТРЕБОВАНИЯ К ОБЪЕМУ РАБОТ УСЛУГ:

- Nhà thầu được yêu cầu cung cấp trọn gói dịch vụ, khối lượng và từng giai đoạn của công việc được xác định theo chương trình làm việc (Phụ lục đính kèm).

Подрядчик обязан предоставить полный пакет консультационной услуги, объем работ и каждый этап работ в соответствии с рабочей программой (см. Приложение).

4. YÊU CẦU KỸ THUẬT ĐỂ THỰC HIỆN DỊCH VỤ/ ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ ДЛЯ ВЫПОЛНЕНИЯ УСЛУГ:

- Đề xuất phương pháp (Quy trình) nghiên cứu PVT khí condensate phù hợp với điều kiện vỉa của các giếng nghiên cứu.

Предложение метода (Процедуры) исследования PVT газо-конденсатных проб в соответствии с пластовыми условиями исследовательских скважин.

- Đánh giá kết quả kiểm tra chất lượng mẫu condensate bình tách trên cơ sở hệ số K Hoffman, lựa chọn cặp mẫu khí - lỏng đại diện.

Оценка результатов проверки качества проб сепараторных конденсатов на основе коэффициента K Hoffman, выбор представительной пробы газо-жидкости.

- Tính toán tái tạo toán học thành phần (mole) khí - condensate vỉa trên cơ sở thành phần khí lỏng bình tách và chỉ số GLR bình tách.

Расчет математической рекомбинации состава проб газо-конденсата (мольного) на основе состава сепараторных газо-жидкостей и газо-жидкостного фактора сепаратора.

- Tư vấn điều chỉnh tỷ phần khí – condensate để tái tạo vật lý mẫu chất lưu ở điều kiện vỉa theo các thông số áp suất và nhiệt độ vỉa, áp suất và nhiệt độ bình tách, GLR.

Рекомендация по корректировке соотношения газо-конденсата для физической рекомбинация проб флюидов в пластовых условиях по параметрам пластового давления и температуры, давления и температуры сепаратора, газо-жидкостного фактора.

- Đánh giá kết quả kiểm tra chất lượng mẫu tái tạo trên cơ sở số liệu thí nghiệm Flash Test mẫu tái tạo.

Оценка результатов проверки качества рекомбинированных проб на основе экспериментальных данных Flash Test рекомбинированных проб.

- Tính toán, xử lý số liệu thí nghiệm giãn nở với thành phần không đổi (CCE) ở điều kiện nhiệt độ vỉa bao gồm xác định áp suất điểm sương, hệ số nén, thể tích tương đối, tỷ trọng đơn pha và hàm lượng lỏng ngưng tụ.



Расчет и обработка данных эксперимента по расширению с постоянной составляющей SSE при пластовой температуре, включая определение давления точки росы, коэффициента сжимаемости, относительного объема, однофазной плотности и содержание конденсированной жидкости.

- Tính toán, xử lý số liệu thí nghiệm giãn nở với thành phần không đổi (CCE) ở điều kiện nhiệt độ trung gian bao gồm xác định áp suất điểm sương, hệ số nén, thể tích tương đối, tỷ trọng đơn pha và hàm lượng lỏng ngưng tụ.

Расчет и обработка данных эксперимента по расширению с постоянной составляющей SSE при промежуточной температуре, включая определение давления точки росы, коэффициента сжимаемости, относительного объема, однофазной плотности и содержание конденсированной жидкости.

- Tính toán, xử lý số liệu thí nghiệm tách ở thể tích không đổi (CVD) mẫu khí condensate (6 bậc áp suất, từ áp suất điểm sương đến 450 psia) bao gồm xác định chỉ số khí dầu, hệ số thể tích, tỷ trọng đơn pha, hệ số siêu nén khí một pha, hai pha, độ nhớt khí và % lỏng ngưng tụ tại mỗi cấp bậc áp suất. Đánh giá hiện tượng ngưng tụ ngược.

Расчет и обработка данных эксперимента разгазирования постоянного объема (CVD) газо-конденсата (6 ступеней давления, от давления точки росы до 450 psia), включая определение газосодержания, объемного коэффициента, однофазной плотности, коэффициента сверхсжимаемости однофазного и двухфазного газа, вязкости газа и % конденсата на каждой ступени давления. Оценка явления обратной конденсации.

- Xử lý số liệu, đánh giá kết quả các thí nghiệm tách đa bậc (4 bậc) mẫu chất lưu vỉa, bao gồm tính toán chỉ số GOR, hệ số thể tích, tỷ trọng dầu tại mỗi bậc tách.

Обработка данных, оценка результатов эксперимента по многоступенчатых сепараций (4 ступени) проб пластового флюида, включая расчет газового фактора, объемного коэффициента, плотности нефти на каждой ступени сепарации.

- Tổng hợp kết quả phân tích và hoàn thiện báo cáo.

Поведение итогов результатов анализа и составление отчета.

5. YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHÀ THẦU/ ТРЕБОВАНИЯ К ПОДРЯДЧИКУ:

5.1. Yêu cầu chung/ Общие требования:

- + Có năng lực và kinh nghiệm, đã thực hiện từ 02 dịch vụ/ dự án/ đề tài tư vấn trở lên, liên quan đến lĩnh vực kỹ thuật dầu khí.

Иметь потенциал и опыт, выполнил не менее 02 консультационных услуг / проектов/ тем, связанных с нефтегазовой промышленностью.

- + Bố trí nhân lực có kinh nghiệm trong lĩnh vực nghiên cứu chất lưu tham gia thực hiện dịch vụ, đảm bảo công việc được thực hiện theo đúng yêu cầu.

Подрядчик должен организовать участие в выполнении услуги опытного персонала в области исследования флюидов и обеспечить выполнение работы в соответствии с требованиями.

- + Có trách nhiệm hoàn thành các hạng mục công việc được nêu trong mục 4.

Несут ответственность за выполнение рабочих элементов, указанных в пункте 4.

- + Nhà thầu có trách nhiệm tuân thủ các qui định, nội quy của Viện NCKH&TK, bảo mật các tài liệu nhận được từ Viện NCKH&TK.

Подрядчик несут ответственность за соблюдение правил и внутренних



положений НИПИморнефтегаз, а также за конфиденциальность документов, полученных от НИПИморнефтегаз.

5.2. Yêu cầu đối với nhân sự của nhà thầu/ Требования к персоналу подрядчика:

5.2.1. Số lượng/ Количество:

- + Nhà thầu cần phải bố trí số lượng chuyên gia cần thiết để đảm bảo thực hiện công việc xử lý số liệu và lập báo cáo nghiên cứu chất lưu đúng tiến độ.

Подрядчик должен привлечь необходимое количество экспертов для выполнения обработки данных и составления отчета по исследованию флюидов в установленные сроки.

5.2.2. Yêu cầu chung đối với nhân sự của nhà thầu / Общие требования к персоналу подрядчика:

- + Có trình độ từ Đại học trở lên (ưu tiên Thạc sỹ trở lên), chuyên ngành về khoa học kỹ thuật.

Имея высшее образование (Предпочтение отдается лицам с степенью магистра или выше), квалификацию о науке и технике.

- + Thời gian công tác trong lĩnh vực hóa dầu/ địa chất, khai thác/ thu gom vận chuyển dầu khí ít nhất 20 năm.

Время работы в области нефтехимии/ геологии/ добыче, сбору и транспортировке нефти не менее 20 лет.

- + Đã từng là chủ nhiệm đề tài – phê duyệt hay tham gia hoàn thiện báo cáo về phân tích tính chất hóa lý mẫu chất lưu, thành phần lỏng – khí, nghiên cứu số liệu cân bằng pha.

Был руководителем проекта – утверждал или участвовал в завершении отчетов по изучению физико-химических свойств флюидов, по анализу газонефтяного компонентного состава, изучении данных фазового баланса нефти и газа.

- + Trình độ tiếng Anh hoặc tiếng Nga đáp ứng được yêu cầu công việc tư vấn nghiên cứu cân bằng pha, phân tích mẫu chất lưu.

Знание английского или русского языка соответствует требованиям консультационной к работы по исследованию фазового баланса, анализа флюидов.

6. THỜI HẠN THỰC HIỆN DỊCH VỤ/ СРОК ОКАЗАНИЯ УСЛУГ

- Thực hiện dịch vụ trong vòng 02 tháng kể từ ngày ký biên bản bắt đầu thực hiện công việc (sau khi ký hợp đồng) theo chương trình làm việc (Phụ lục đính kèm).

Проведение услуги в течение 02 месяцев с даты подписания протокола о начале работ (после подписания контракта) согласно рабочей программе (см. Приложение).

7. TRÁCH NHIỆM CỦA VIETSOVPETRO/ ОБЯЗАННОСТИ СП «ВЬЕТСОВПЕТРО»:

- Cung cấp đầy đủ tài liệu, số liệu thí nghiệm phân tích phù hợp với chương trình làm việc của các chuyên gia tư vấn.

Предоставить документы, экспериментальные данные в соответствии с рабочей программой консультантов.

- Giám sát kiểm tra tiến độ và kết quả công việc phù hợp với chương trình làm việc.

Контролировать и проверять ход и результаты работ в соответствии с рабочей



программой.

8. YÊU CẦU VỀ BÀN GIAO TÀI LIỆU/ ТРЕБОВАНИЕ К ПЕРЕДАЧЕ ДОКУМЕНТОВ:

- Kết quả dịch vụ được lập thành báo cáo bởi nhà thầu.
Результаты услуги оформляются в отчет подрядчиком.
- Báo cáo in thành 03 bộ bằng tiếng Anh, chép vào USB để chuyển giao cho Viện NCKH&TK.
Отчет напечатан в 03 комплектах на английском языке и скопирован на USB для передачи в НИПИморнефтегаз.

9. CHỨNG CHỈ CẦN THIẾT/ НЕОБХОДИМЫЕ СЕРТИФИКАТЫ:

- Nhà thầu phải cung cấp rõ ràng, đầy đủ hồ sơ về năng lực, kinh nghiệm, các chứng chỉ cần thiết để Viện NCKH&TK xem xét, đánh giá và chấp thuận:
Подрядчики должны предоставить четкие, полные записи о своих способностях, опыте и необходимых сертификатах для проверки, оценки одобрения в НИПИморнефтегаз:
 - + Chứng nhận đăng ký kinh doanh / giấy phép hoạt động của nhà thầu.
Свидетельство о регистрации предприятия/лицензия на осуществление деятельности подрядчика.
 - + Danh mục dịch vụ đã thực hiện trong lĩnh vực kỹ thuật dầu khí (tên dự án/ hợp đồng, khách hàng, thời gian thực hiện, tình trạng thực hiện...)
Перечень выполненных услуг в нефтегазовой отрасли (наименование проекта/контракта, заказчик, сроки реализации, статус реализации...).
 - + Hồ sơ về kinh nghiệm làm việc của các chuyên gia tư vấn tham gia thực hiện dịch vụ.
Документы об опыте работы консультантов, участвующих в реализации услуги.
 - + Bằng cấp chuyên môn, chứng chỉ của chuyên gia tư vấn tham gia thực hiện dịch vụ.
Профессиональная квалификация консультантов, участвующих в выполнении услуги.

10. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VỀ MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA KẾT QUẢ DỊCH VỤ VỚI ĐIỀU KIỆN KỸ THUẬT CỦA VIETSOVPETRO/ МЕТОД ОЦЕНКИ О СТЕПЕНИ СООТВЕТСТВИЯ РЕЗУЛЬТАТОВ ОКАЗАНИЯ УСЛУГ С ТТ СП «ВЬЕТСОВПЕТРО»:

- Báo cáo kết quả của dịch vụ được xem là phù hợp, đáp ứng yêu cầu trên cơ sở biên bản nghiệm thu được phê duyệt bởi lãnh đạo Viện NCKH&TK.
Отчет о результатах оказания услуги признается соответствующим и удовлетворяющим требованиям на основании акта приемки, утвержденного руководством НИПИморнефтегаз.



**KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC DỊCH VỤ XỬ LÝ SỐ LIỆU VÀ LẬP
BÁO CÁO PHÂN TÍCH PVT MẪU BỀ MẶT GIẾNG TU-14X**

Stt П.п	Nội dung, hình thức công việc Содержание и форма работы	Ghi chú/ Примеч.
	<p>Thời gian thực hiện dịch vụ: trong vòng 02 tháng kể từ ngày ký biên bản bắt đầu thực hiện công việc (sau khi ký hợp đồng). Срок исполнения услуги: в течение 02 месяцев с даты подписания протокола о начале работ (после подписания контракта).</p>	
1	<p>Đề xuất phương pháp (Quy trình) nghiên cứu PVT khí condensate phù hợp với điều kiện vỉa của các giếng nghiên cứu. <i>Предложение метода (Процедуры) исследования PVT газо-конденсатных проб в соответствии с пластовыми условиями исследовательских скважин.</i></p>	
2	<p>Đánh giá kết quả kiểm tra chất lượng mẫu condensate bình tách trên cơ sở hệ số K Hoffman, lựa chọn cặp mẫu khí - lỏng đại diện. <i>Оценка результатов проверки качества проб сепараторных конденсатов на основе коэффициента K Hoffman, выбор представительной пробы газо-жидкости.</i></p>	
3	<p>Tính toán tái tạo toán học thành phần (mole) khí - condensate vỉa trên cơ sở thành phần khí lỏng bình tách và chỉ số GLR bình tách. <i>Расчет математической рекомбинации состава проб газо-конденсата (мольного) на основе состава сепараторных газо-жидкостей и газо-жидкостного фактора сепаратора.</i></p>	
4	<p>Tư vấn điều chỉnh tỷ phần khí – condensate để tái tạo vật lý mẫu chất lưu ở điều kiện vỉa theo các thông số áp suất và nhiệt độ vỉa, áp suất và nhiệt độ bình tách, GLR. <i>Рекомендация по корректировке соотношения газо-конденсата для физической рекомбинация проб флюидов в пластовых условиях по параметрам пластового давления и температуры, давления и температуры сепаратора, газо-жидкостного фактора.</i></p>	
5	<p>Đánh giá kết quả kiểm tra chất lượng mẫu tái tạo trên cơ sở số liệu thí nghiệm Flash Test mẫu tái tạo. <i>Оценка результатов проверки качества рекомбинированных проб на основе экспериментальных данных Flash Test рекомбинированных проб.</i></p>	
6	<p>Tính toán, xử lý số liệu thí nghiệm giãn nở với thành phần không đổi (CCE) ở điều kiện nhiệt độ vỉa bao gồm xác định áp suất điểm sương, hệ số nén, thể tích tương đối, tỷ trọng đơn pha và hàm lượng lỏng ngưng tụ. <i>Расчет и обработка данных эксперимента по расширению с постоянной составляющей CCE при пластовой температуре, включая определение давления точки росы, коэффициента сжимаемости, относительного объема, однофазной плотности и содержание конденсированной жидкости.</i></p>	

Stt П.п	Nội dung, hình thức công việc Содержание и форма работы	Ghi chú/ Примеч.
7	<p>Tính toán, xử lý số liệu thí nghiệm giãn nở với thành phần không đổi (CCE) ở điều kiện nhiệt độ trung gian bao gồm xác định áp suất điểm sương, hệ số nén, thể tích tương đối, tỷ trọng đơn pha và hàm lượng lỏng ngưng tụ. <i>Расчет и обработка данных эксперимента по расширению с постоянной составляющей CCE при промежуточной температуре, включая определение давления точки росы, коэффициента сжимаемости, относительного объема, однофазной плотности и содержание конденсированной жидкости.</i></p>	
8	<p>Tính toán, xử lý số liệu thí nghiệm Tách ở thể tích không đổi (CVD) mẫu khí condensate (6 bậc áp suất, từ áp suất điểm sương đến 450 psia) bao gồm xác định chỉ số khí dầu, hệ số thể tích, tỷ trọng đơn pha, hệ số siêu nén khí một pha, hai pha, độ nhớt khí và % lỏng ngưng tụ tại mỗi cấp bậc áp suất. Đánh giá hiện tượng ngưng tụ ngược. <i>Расчет и обработка данных эксперимента разгазирования постоянного объема (CVD) газо-конденсата (6 ступеней давления, от давления точки росы до 450 psia), включая определение газосодержания, объемного коэффициента, однофазной плотности, коэффициента сверхсжимаемости однофазного и двухфазного газа, вязкости газа и % конденсата на каждой ступени давления. Оценка явления обратной конденсации.</i></p>	
9	<p>Xử lý số liệu, đánh giá kết quả các thí nghiệm tách đa bậc (4 bậc) mẫu chất lưu vỉa, bao gồm tính toán chỉ số GOR, hệ số thể tích, tỷ trọng dầu tại mỗi bậc tách. <i>Обработка данных, оценка результатов эксперимента по многоступенчатым сепарациям (4 ступени) проб пластового флюида, включая расчет газового фактора, объемного коэффициента, плотности нефти на каждой ступени сепарации.</i></p>	
10	<p>Tổng hợp kết quả phân tích và hoàn thiện báo cáo. <i>Поведение итогов результатов анализа и составление отчета.</i></p>	



YÊU CẦU KỸ THUẬT

Thuê dịch vụ xử lý số liệu và lập báo cáo phân tích mẫu cho dự án phân tích PVT mẫu bề mặt giếng TU-16

Dự án: Lô 04-3

Hạng mục công việc: “Phân tích PVT mẫu bề mặt giếng TU-16”

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG DỊCH VỤ/ ЦЕЛЕВОЕ НАЗНАЧЕНИЕ ПО ПРИОБРЕТЕНИЮ УСЛУГ:

- Thuê dịch vụ xử lý số liệu và lập báo cáo phân tích mẫu cho dự án phân tích mẫu TU-16 (sau đây gọi là dịch vụ) nhằm mục đích thực hiện công việc: Đề xuất các phương pháp phân tích, tính toán xử lý số liệu và lập báo cáo cho dự án “Phân tích PVT mẫu bề mặt giếng TU-16”.

Аренда услуг по обработке данных и составлению отчета об анализе проб TU-16 (далее называются услуги) для цели выполнения работ: предложение методов анализа, расчета, обработки данных и составления отчета для проекта «Анализ поверхностных проб (PVT анализ) при бурении скважины TU- 16».

2. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ/ ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ ПРИ ОКАЗАНИИ УСЛУГ:

2.1 Các yêu cầu cơ bản đối với dịch vụ / Основные требования при оказании услуг:

2.1.1. Phạm vi dịch vụ / Рамка оказания услуг:

- Phạm vi dịch vụ bao gồm: đề xuất các phương pháp nghiên cứu mẫu khí condensate; phân tích đánh giá số liệu thí nghiệm; tính toán cân bằng pha – cân bằng vật chất; xử lý số liệu và lập báo cáo phân tích mẫu chất lưu cho dự án “Phân tích PVT mẫu bề mặt giếng TU-16”.

Объем услуг включает: предложение методов исследования газо - конденсатных проб; оценка экспериментальных данных; расчет фазового равновесия - материального баланса; обработка данных и составление отчета об анализе проб флюидов для проекта «Анализ поверхностных проб (PVT анализ) при бурении скважины TU- 16».

2.1.2. Yêu cầu về phương thức thực hiện/ Требования к способ выполнения работы:

- Dịch vụ được triển khai thực hiện có sự phối hợp chặt chẽ giữa nhân sự của nhà thầu và Viện NCKH&TK.

Услуга реализуется при тесном сотрудничестве между персоналом подрядчика и НИИИморнефтегаз.

- Địa điểm làm việc: Do nhà thầu bố trí, khi đó nhà thầu cần phải đề xuất các giải pháp trao đổi thông tin cần thiết để đảm bảo tính liên tục và chất lượng của dịch vụ.

Рабочее место: предоставленные подрядчиком, тогда подрядчик должен предложить решения при необходимости, чтобы обеспечить непрерывность и качество услуг.

2.2. Yêu cầu về nhiệm vụ/ Требования к задаче:

- Đề xuất phương pháp nghiên cứu PVT khí - condensate phù hợp với điều kiện vỉa.

Предложение метода исследования PVT газо-конденсатов в соответствии с



пластовыми условиями.

- Đánh giá số liệu kiểm tra chất lượng mẫu, tư vấn lựa chọn mẫu đại diện phù hợp với thông số công nghệ.

Оценка результатов проверки качества проб, рекомендации по выбору представительных образцов в соответствии с технологическими показателями.

- Tiến hành công tác xác định tính chất lý-hóa, xử lý số liệu cân bằng pha trong phân tích PVT mẫu khí condensate.

Проведение работ по определению физико-химических свойств, обработка данных фазовой равновесим при PVT анализе газо - конденсатных проб.

- Tổng hợp, xử lý số liệu phân tích và hoàn thiện báo cáo.

Обработка данных и составление отчетов.

3. YÊU CẦU VỀ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC DỊCH VỤ/ ТРЕБОВАНИЯ К ОБЪЕМУ РАБОТ УСЛУГ:

- Nhà thầu được yêu cầu cung cấp trọn gói dịch vụ, khối lượng và từng giai đoạn của công việc được xác định theo chương trình làm việc (Phụ lục đính kèm).

Подрядчик обязан предоставить полный пакет услуг, объем работ и каждый этап работ в соответствии с рабочей программой (см. Приложение).

4. YÊU CẦU KỸ THUẬT ĐỂ THỰC HIỆN DỊCH VỤ/ ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ ДЛЯ ВЫПОЛНЕНИЯ УСЛУГ:

Nhiệm vụ nghiên cứu / Исследовательские задачи:

- Đề xuất phương pháp (Quy trình) nghiên cứu PVT khí condensate phù hợp với điều kiện vỉa của các giếng nghiên cứu.

Предложение метода (Процедуры) исследования PVT газо-конденсатных проб в соответствии с пластовыми условиями исследовательских скважин.

- Đánh giá kết quả kiểm tra chất lượng mẫu condensate bình tách trên cơ sở hệ số K Hoffman, lựa chọn cặp mẫu khí - lỏng đại diện.

Оценка результатов проверки качества проб сепараторных конденсатов на основе коэффициента K Hoffman, выбор представительной пробы газо-жидкости.

- Tính toán tái tạo toán học thành phần (mole) khí - condensate vỉa trên cơ sở thành phần khí lỏng bình tách và chỉ số GLR bình tách.

Расчет математической рекомбинации состава проб газо-конденсата (мольного) на основе состава сепараторных газо-жидкостей и газо-жидкостного фактора сепаратора.

- Tư vấn điều chỉnh tỷ phần khí – condensate để tái tạo vật lý mẫu chất lưu ở điều kiện vỉa theo các thông số áp suất và nhiệt độ vỉa, áp suất và nhiệt độ bình tách, GLR.

Рекомендация по корректировке соотношения газо-конденсата для физической рекомбинация проб флюидов в пластовых условиях по параметрам пластового давления и температуры, давления и температуры сепаратора, газо-жидкостного фактора.

- Đánh giá kết quả kiểm tra chất lượng mẫu tái tạo trên cơ sở số liệu thí nghiệm Flash Test mẫu tái tạo.

Оценка результатов проверки качества рекомбинированных проб на основе экспериментальных данных Flash Test рекомбинированных проб.

- Tính toán, xử lý số liệu thí nghiệm Giãn nở với thành phần không đổi (CCE) ở điều kiện



nhiệt độ vỉa bao gồm xác định áp suất điểm sương, hệ số nén, thể tích tương đối, tỷ trọng đơn pha và hàm lượng lỏng ngưng tụ.

Расчет и обработка данных эксперимента по расширению с постоянной составляющей SSE при пластовой температуре, включая определение давления точки росы, коэффициента сжимаемости, относительного объема, однофазной плотности и содержание конденсированной жидкости.

- Tính toán, xử lý số liệu thí nghiệm Giãn nở với thành phần không đổi (CCE) ở điều kiện nhiệt độ trung gian bao gồm xác định áp suất điểm sương, hệ số nén, thể tích tương đối, tỷ trọng đơn pha và hàm lượng lỏng ngưng tụ.

Расчет и обработка данных эксперимента по расширению с постоянной составляющей SSE при промежуточной температуре, включая определение давления точки росы, коэффициента сжимаемости, относительного объема, однофазной плотности и содержание конденсированной жидкости.

- Tính toán, xử lý số liệu thí nghiệm Tách ở thể tích không đổi (CVD) mẫu khí condensate (6 bậc áp suất, từ áp suất điểm sương đến 450 psia) bao gồm xác định chỉ số khí dầu, hệ số thể tích, tỷ trọng đơn pha, hệ số siêu nén khí một pha, hai pha, độ nhớt khí và % lỏng ngưng tụ tại mỗi cấp bậc áp suất. Đánh giá hiện tượng ngưng tụ ngược.

Расчет и обработка данных эксперимента разгазирования постоянного объёма (CVD) газо-конденсата (6 ступеней давления, от давления точки росы до 450 psia), включая определение газосодержания, объёмного коэффициента, однофазной плотности, коэффициента сверхсжимаемости однофазного и двухфазного газа, вязкости газа и % конденсата на каждой ступени давления. Оценка явления обратной конденсации.

- Xử lý số liệu, đánh giá kết quả các thí nghiệm tách đa bậc (4 bậc) mẫu chất lưu vỉa, bao gồm tính toán chỉ số GOR, hệ số thể tích, tỷ trọng dầu tại mỗi bậc tách.

Обработка данных, оценка результатов эксперимента по многоступенчатым сепарациям (4 ступени) проб пластового флюида, включая расчет газового фактора, объёмного коэффициента, плотности нефти на каждой ступени сепарации.

- Tổng hợp kết quả phân tích và hoàn thiện báo cáo.

Поведение итогов результатов анализа и составление отчета.

5. YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHÀ THẦU/ ТРЕБОВАНИЯ К ПОДРЯДЧИКУ:

5.1. Yêu cầu chung/ Общие требования:

- Có năng lực và kinh nghiệm, đã thực hiện từ 02 dịch vụ/ dự án/ đề tài trở lên, liên quan đến lĩnh vực kỹ thuật dầu khí.

Иметь потенциал и опыт, выполнил не менее 02 услуг/ проектов/ тем, связанных с нефтегазовой промышленностью.

- Bố trí nhân lực có kinh nghiệm trong lĩnh vực nghiên cứu chất lưu tham gia thực hiện dịch vụ, đảm bảo công việc được thực hiện theo đúng yêu cầu.

Подрядчик должен организовать участие в выполнении услуг опытного персонала в области исследования флюидов и обеспечить выполнение работы в соответствии с требованиями.

- Có trách nhiệm hoàn thành các hạng mục công việc được nêu trong mục 4.

Несут ответственность за выполнение рабочих элементов, указанных в пункте 4.

- Nhà thầu có trách nhiệm tuân thủ các qui định, nội quy của Viện NCKH&TK, bảo mật các



tài liệu nhận được từ Viện NCKH&TK.

Подрядчик несут ответственность за соблюдение правил и внутренних положений НИПИморнефтегаз, а также за конфиденциальность документов, полученных от НИПИморнефтегаз.

5.2. Yêu cầu đối với nhân sự của nhà thầu/ Требования к персоналу подрядчика:

5.2.1. Số lượng/ Количество:

- Nhà thầu cần phải bố trí số lượng chuyên gia cần thiết để đảm bảo thực hiện công việc xử lý số liệu và lập báo cáo nghiên cứu chất lưu đúng tiến độ.

Подрядчик должен привлечь необходимое количество экспертов для выполнения обработки данных и составления отчета по исследованию флюидов в установленные сроки.

5.2.2 Yêu cầu chung đối với nhân sự của nhà thầu / Общие требования к персоналу подрядчика:

- Có trình độ từ Đại học trở lên (ưu tiên Thạc sỹ trở lên), chuyên ngành về khoa học kỹ thuật. *Имея высшее образование (Предпочтение отдается лицам с степенью магистра или выше), квалификацию о науке и технике.*
- Thời gian công tác trong lĩnh vực hóa dầu/địa chất, khai thác/thu gom vận chuyển dầu khí ít nhất 20 năm.

Время работы в области нефтехимии / геологии/ добыче, сбору и транспортировке нефти не менее 20 лет.

- Đã từng là chủ nhiệm đề tài – phê duyệt hay tham gia hoàn thiện báo cáo về phân tích tính chất hóa lý mẫu chất lưu, thành phần lỏng – khí, nghiên cứu số liệu cân bằng pha.

Был руководителем проекта – утверждал или участвовал в завершении отчетов по изучению физико-химических свойств флюидов, по анализу газонефтяного компонентного состава, изучению данных фазового баланса нефти и газа.

- Trình độ tiếng Anh hoặc tiếng Nga đáp ứng được yêu cầu công việc nghiên cứu cân bằng pha, phân tích mẫu chất lưu.

Знание английского или русского языка соответствует требованиям к работам по исследованию фазового баланса, анализа флюидов.

6. THỜI HẠN THỰC HIỆN DỊCH VỤ/ СРОК ОКАЗАНИЯ УСЛУГ

- Thực hiện dịch vụ trong vòng 02 tháng kể từ ngày ký biên bản bắt đầu thực hiện công việc (sau khi ký hợp đồng) theo chương trình làm việc (Phụ lục đính kèm).

Проведение услуг в течение 02 месяцев с даты подписания протокола о начале работ (после подписания контракта) согласно рабочей программе (см. Приложение).

7. TRÁCH NHIỆM CỦA VIETSOVPETRO/ ОБЯЗАННОСТИ СП «ВЬЕТСОВПЕТРО»:

- Cung cấp đầy đủ tài liệu, số liệu thí nghiệm phân tích phù hợp với chương trình làm việc của các chuyên gia.

Предоставить документы, экспериментальные данные в соответствии с рабочей программой консультантов.

- Giám sát kiểm tra tiến độ và kết quả công việc phù hợp với chương trình làm việc.



Контролировать и проверять ход и результаты работ в соответствии с рабочей программой.

8. YÊU CẦU VỀ BÀN GIAO TÀI LIỆU/ ТРЕБОВАНИЕ К ПЕРЕДАЧЕ ДОКУМЕНТОВ:

- Kết quả dịch vụ được lập thành báo cáo bởi nhà thầu.

Результаты услуг оформляются в отчет подрядчиком.

- Báo cáo in thành 03 bộ bằng tiếng Anh, chép vào USB để chuyển giao cho Viện NCKH&TK.

Отчет напечатан в 03 комплектах на английском языке и скопирован на USB для передачи в НИПИморнефтегаз.

9. CHỨNG CHỈ CẦN THIẾT/ НЕОБХОДИМЫЕ СЕРТИФИКАТЫ:

- Nhà thầu phải cung cấp rõ ràng, đầy đủ hồ sơ về năng lực, kinh nghiệm, các chứng chỉ cần thiết để Viện NCKH&TK xem xét, đánh giá và chấp thuận:

Подрядчики должны предоставить четкие, полные записи о своих способностях, опыте и необходимых сертификатах для проверки, оценки одобрения в НИПИморнефтегаз:

- + Chứng nhận đăng ký kinh doanh / giấy phép hoạt động của nhà thầu.

Свидетельство о регистрации предприятия/лицензия на осуществление деятельности подрядчика.

- + Danh mục dịch vụ đã thực hiện trong lĩnh vực kỹ thuật dầu khí (tên dự án/ hợp đồng, khách hàng, thời gian thực hiện, tình trạng thực hiện...).

Перечень выполненных услуг в нефтегазовой отрасли (наименование проекта/контракта, заказчик, сроки реализации, статус реализации...).

- + Hồ sơ về kinh nghiệm làm việc của các chuyên gia tư vấn tham gia thực hiện dịch vụ.

Документы об опыте работы консультантов, участвующих в реализации услуги.

- + Bằng cấp chuyên môn, chứng chỉ của chuyên gia tư vấn tham gia thực hiện dịch vụ.

Профессиональная квалификация консультантов, участвующих в выполнении услуги.

10. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VỀ MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA KẾT QUẢ DỊCH VỤ VỚI ĐIỀU KIỆN KỸ THUẬT CỦA VIETSOVPETRO/ МЕТОД ОЦЕНКИ О СТЕПЕНИ СООТВЕТСТВИЯ РЕЗУЛЬТАТОВ ОКАЗАНИЯ УСЛУГ С ТТ СП «ВЬЕТСОВПЕТРО»:

- Báo cáo kết quả của dịch vụ được xem là phù hợp, đáp ứng yêu cầu trên cơ sở biên bản nghiệm thu được phê duyệt bởi lãnh đạo Viện NCKH&TK.

Отчет о результатах оказания услуг признается соответствующим и удовлетворяющим требованиям на основании акта приемки, утвержденного руководством НИПИморнефтегаз.



**KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC DỊCH VỤ XỬ LÝ SỐ LIỆU VÀ LẬP BÁO
CÁO PHÂN TÍCH PVT MẪU BỀ MẶT GIẾNG TU-16**

Stt П.п	Nội dung, hình thức công việc <i>Содержание и форма работы</i>	Ghi chú/ <i>Примеч.</i>
	<p>Thời gian thực hiện dịch vụ: trong vòng 02 tháng kể từ ngày ký biên bản bắt đầu thực hiện công việc (sau khi ký hợp đồng).</p> <p><i>Срок исполнения услуг: в течение 02 месяцев с даты подписания протокола о начале работ (после подписания контракта).</i></p>	
1	<p>Đề xuất phương pháp (Quy trình) nghiên cứu PVT khí condensate phù hợp với điều kiện vỉa của các giếng nghiên cứu./ <i>Предложение метода (Процедуры) исследования PVT газо-конденсатных проб в соответствии с пластовыми условиями исследовательских скважин.</i></p>	
2	<p>Đánh giá kết quả kiểm tra chất lượng mẫu condensate bình tách trên cơ sở hệ số K Hoffman, lựa chọn cặp mẫu khí - lỏng đại diện./ <i>Оценка результатов проверки качества проб сепараторных конденсатов на основе коэффициента K Hoffman, выбор представительной пробы газо-жидкости.</i></p>	
3	<p>Tính toán tái tạo toán học thành phần (mole) khí - condensate vỉa trên cơ sở thành phần khí lỏng bình tách và chỉ số GLR bình tách./ <i>Расчет математической рекомбинации состава проб газо-конденсата (мольного) на основе состава сепараторных газо-жидкостей и газо-жидкостного фактора сепаратора.</i></p>	
4	<p>Tư vấn điều chỉnh tỷ phần khí – condensate để tái tạo vật lý mẫu chất lưu ở điều kiện vỉa theo các thông số áp suất và nhiệt độ vỉa, áp suất và nhiệt độ bình tách, GLR./ <i>Рекомендация по корректировке соотношения газо-конденсата для физической рекомбинация проб флюидов в пластовых условиях по параметрам пластового давления и температуры, давления и температуры сепаратора, газо-жидкостного фактора.</i></p>	
5	<p>Đánh giá kết quả kiểm tra chất lượng mẫu tái tạo trên cơ sở số liệu thí nghiệm Flash Test mẫu tái tạo./ <i>Оценка результатов проверки качества рекомбинированных проб на основе экспериментальных данных Flash Test рекомбинированных проб.</i></p>	
6	<p>Tính toán, xử lý số liệu thí nghiệm Giãn nở với thành phần không đổi (CCE) ở điều kiện nhiệt độ vỉa bao gồm xác định áp suất điểm sương, hệ số nén, thể tích tương đối, tỷ trọng đơn pha và hàm lượng lỏng ngưng tụ./ <i>Расчет и обработка данных эксперимента по расширению с постоянной составляющей CCE при пластовой температуре, включая определение давления точки росы, коэффициента сжимаемости, относительного объема, однофазной плотности и содержание конденсированной жидкости.</i></p>	



7	<p>Tính toán, xử lý số liệu thí nghiệm Giãn nở với thành phần không đổi (CCE) ở điều kiện nhiệt độ trung gian bao gồm xác định áp suất điểm sương, hệ số nén, thể tích tương đối, tỷ trọng đơn pha và hàm lượng lỏng ngưng tụ./ <i>Расчет и обработка данных эксперимента по расширению с постоянной составляющей CCE при промежуточной температуре, включая определение давления точки росы, коэффициента сжимаемости, относительного объема, однофазной плотности и содержание конденсированной жидкости.</i></p>	
8	<p>Tính toán, xử lý số liệu thí nghiệm Tách ở thể tích không đổi (CVD) mẫu khí condensate (6 bậc áp suất, từ áp suất điểm sương đến 450 psia) bao gồm xác định chỉ số khí dầu, hệ số thể tích, tỷ trọng đơn pha, hệ số siêu nén khí một pha, hai pha, độ nhớt khí và % lỏng ngưng tụ tại mỗi cấp bậc áp suất. Đánh giá hiện tượng ngưng tụ ngược./ <i>Расчет и обработка данных эксперимента разгазирования постоянного объёма (CVD) газо-конденсата (6 ступеней давления, от давления точки росы до 450 psia), включая определение газосодержания, объёмного коэффициента, однофазной плотности, коэффициента сверхсжимаемости однофазного и двухфазного газа, вязкости газа и % конденсата на каждой ступени давления. Оценка явления обратной конденсации.</i></p>	
9	<p>Xử lý số liệu, đánh giá kết quả các thí nghiệm tách đa bậc (4 bậc) mẫu chất lưu vỉa, bao gồm tính toán chỉ số GOR, hệ số thể tích, tỷ trọng dầu tại mỗi bậc tách./ <i>Обработка данных, оценка результатов эксперимента по многоступенчатых сепараций (4 ступени) проб пластового флюида, включая расчет газового фактора, объёмного коэффициента, плотности нефти на каждой ступени сепарации.</i></p>	
10	<p>Tổng hợp kết quả phân tích và hoàn thiện báo cáo. <i>Поведение итогов результатов анализа и составление отчета.</i></p>	



BẢNG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT CÁC CHÀO HÀNG CUNG CẤP DỊCH VỤ
Thuê dịch vụ xử lý số liệu và lập báo cáo phân tích mẫu TU-14X, Lô 04-3
Hạng mục công việc: “Phân tích PVT mẫu bề mặt giếng TU-14X”

КРИТЕРИИ ТЕХНИЧЕСКОЙ ОЦЕНКИ ТЕНДЕРНЫХ ПРЕДЛОЖЕНИЙ ПО ПРЕДОСТАВЛЕНИЮ ТЕХНИЧЕСКИХ УСЛУГ
Аренда услуги по обработке данных и составлению отчета об анализе проб TU- 14X, Блок 04-3
Наименование работ: «Анализ поверхностных проб (PVT анализ) при бурении скважины TU- 14X»

Bước 1: Đánh giá việc tuân thủ các điều kiện tiên quyết/ Этап 1 Оценка соответствия с дисквалифицированными условиями:

STT	Tiêu chí/ Критерии	Đánh giá/ Оценка
		ĐẠT/ KHÔNG ĐẠT «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»
1	Năng lực của nhà thầu đáp ứng với yêu cầu của DV/ Возможность подрядчика соответствует требованиям услуг	
2	Nhà thầu cam kết thực hiện trọn gói Dịch vụ theo khối lượng công việc quy định tại YCKT/ Подрядчик обязуется выполнить полный пакет Услуг согласно объему работ, указанному в ТТ.	

Bước 2: Các chào hàng được đánh giá ĐẠT tất cả các điều kiện tiên quyết nêu trên sẽ được đánh giá bước 2- đánh giá chi tiết theo các tiêu chí theo bảng sau:

Этап 2: Предложения, которые оценены как “Удовлетворительно” всем вышеупомянутым дисквалифицированным условиям, будут оцениваться на этапе 2 — Детальная оценка в соответствии с критериями согласно следующей «КТО»:

Số mục theo các mục đánh giá/ No. позиций по уровню оценки				Tên gọi các tiêu chí/ Наименование критериев	Nội dung chào hàng/ Содержание предложений	Điểm/ Количество баллов по уровням			
Mức Уровень I	Mức Уровень II	Mức Уровень III	Mức Уровень IV			Mức Уровень I	Mức Уровень II	Mức Уровень III	Mức Уровень IV
						Điểm/ Баллы	Điểm/ Баллы	%	%
1	2	3	4		5	6	7	8	9
1				YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ / ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ ПРИ ОКАЗАНИИ УСЛУГ:		40			
	1.1			Đáp ứng các yêu cầu cơ bản đối với Dịch vụ (Mục 2.1 của YCKT)/ Соответственно основным требованиям к Сервису (пункт 2.1 Технических Требований - ТТ)			5		



Số mục theo các mục đánh giá/ No. позиций по уровню оценки				Tên gọi các tiêu chí/ Наименование критериев	Nội dung chào hàng/ Содержание предложений	Điểm/ Количество баллов по уровням			
Mức Уровень I	Mức Уровень II	Mức Уровень III	Mức Уровень IV			Mức Уровень I	Mức Уровень II	Mức Уровень III	Mức Уровень IV
						Điểm/ Баллы	Điểm/ Баллы	%	%
1	2	3	4		5	6	7	8	9
		1.1.1			Đạt yêu cầu kỹ thuật <i>Соответственно техническим требованиям</i>			100	
		1.1.2			Không đạt yêu cầu kỹ thuật <i>Не соответствует техническим требованиям</i>			0	
	1.2			Đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ (Mục 2.2 của YCKT)/ <i>Соответственно требованиям к задаче (пункт 2.2 ТТ)</i>			5		
		1.2.1			Đạt yêu cầu kỹ thuật <i>Соответственно техническим требованиям</i>			100	
		1.2.2			Không đạt yêu cầu kỹ thuật <i>Не соответствует техническим требованиям</i>			0	
	1.3			Đáp ứng các yêu cầu về khối lượng công việc dịch vụ (Mục 3 của YCKT)/ <i>Соответственно требованиям к объемной работе услуги (пункт 3 ТТ).</i>			10		
		1.3.1			Đạt yêu cầu kỹ thuật/ <i>Соответственно техническим требованиям</i>			100	
		1.3.2			Không đạt yêu cầu kỹ thuật <i>Не соответствует техническим требованиям</i>			0	
	1.4			Đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật (Mục 4 của YCKT)/ <i>Соответственно требованиям к техническим требованиям (пункт 4 ТТ)</i>			15		
		1.4.1			Đạt yêu cầu kỹ thuật/ <i>Соответственно техническим требованиям</i>			100	
		1.4.2			Không đạt yêu cầu kỹ thuật <i>Не соответствует техническим требованиям</i>			0	R



Số mục theo các mục đánh giá/ No. позиций по уровню оценки				Tên gọi các tiêu chí/ Наименование критериев	Nội dung chào hàng/ Содержание предложений	Điểm/ Количество баллов по уровням			
Mức Уровень I	Mức Уровень II	Mức Уровень III	Mức Уровень IV			Mức Уровень I	Mức Уровень II	Mức Уровень III	Mức Уровень IV
						Điểm/ Баллы	Điểm/ Баллы	%	%
1	2	3	4		5	6	7	8	9
	1.5			Đáp ứng các yêu cầu về thời gian thực hiện dịch vụ, (Mục 6 của YCKT)/ Соответственно требованиям к сроку оказания услуги (пункт 6 ТТ)			5		
		1.5.1		Đạt yêu cầu kỹ thuật Соответственно техническим требованиям				100	
		1.5.2		Không đạt yêu cầu kỹ thuật Не соответствует техническим требованиям				0	R
2				YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHÀ THẦU/ТРЕБОВАНИЯ К ПОДРЯДЧИКУ		55			
	2.1			Đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật (Mục 5.1 của YCKT)/ Соответственно требованиям к техническим требованиям (пункт 5.1 ТТ)			5		
		2.1.1		Đạt yêu cầu kỹ thuật/ Соответственно техническим требованиям				100	
		2.1.2		Không đạt yêu cầu kỹ thuật Не соответствует техническим требованиям				0	
	2.2			Đáp ứng các yêu cầu đối với nhân sự (Mục 5.2 của YCKT)/ Соответственно требованиям к персоналу (пункт 5.2 ТТ)			50		
		2.2.1		Đạt yêu cầu kỹ thuật Соответственно техническим требованиям				10 - 100	- Các nhân sự đều có trình độ trên đại học và đạt hết các mục - đạt 100% số điểm; - Nhân sự có trình độ đại học - giảm 10% số điểm/nhân sự;
		2.2.2		Không đạt yêu cầu kỹ thuật Не соответствует ТТ				0	R



Số mục theo các mục đánh giá/ No. позиций по уровню оценки				Tên gọi các tiêu chí/ Наименование критериев	Nội dung chào hàng/ Содержание предложений	Điểm/ Количество баллов по уровням			
Mức Уровень I	Mức Уровень II	Mức Уровень III	Mức Уровень IV			Mức Уровень I	Mức Уровень II	Mức Уровень III	Mức Уровень IV
						Điểm/ Баллы	Điểm/ Баллы	%	%
1	2	3	4		5	6	7	8	9
3				YÊU CẦU VỀ CHỨNG CHỈ CẦN THIẾT/ НЕОБХОДИМЫЕ СЕРТИФИКАТЫ:		5			
	3.1			Đáp ứng các yêu cầu về việc cung cấp các chứng chỉ (Mục 9 của YCKT)/ Соблюдение требований предоставления сертификатов (пункт 9 ТТ)			5		
		3.1.1			Đạt yêu cầu kỹ thuật/ Соответственно техническим требованиям			100	
		3.1.2			Không đạt yêu cầu kỹ thuật / Не соответствует техническим требованиям			0	R
					Tổng	100			

Ghi chú / Примечание :

Đánh giá/ Оценка:

1. Chào hàng được đánh giá ĐẠT YCKT khi được đánh giá không vi phạm điều kiện tiên quyết, không có bất kỳ tiêu chí bắt buộc (R) nào được đánh giá 0 điểm và có tổng số điểm ≥ 85 / Предложение оценивается как «Удовлетворительно» ТТ, если оно не нарушает ни одного из дисквалифицированных критериев без каких-либо обязательных критериев (R) оценивается «0» и имеет общий балл ≥ 85 баллов.
2. Chào hàng được đánh giá KHÔNG ĐẠT YCKT khi vi phạm bất kỳ điều kiện tiên quyết nào và/ hoặc bất kỳ tiêu chí bắt buộc (R) nào và/hoặc có số điểm < 85 điểm./ Предложение оценивается как «Неудовлетворительно» ТТ, если оно нарушает любой из дисквалифицированных условий или любой обязательный критерий (R) и/или имеет общий балл < 85 баллов.



BẢNG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT CÁC CHÀO HÀNG CUNG CẤP DỊCH VỤ
Thuê dịch vụ xử lý số liệu và lập báo cáo phân tích mẫu cho dự án phân tích PVT mẫu bề mặt giếng TU-16
Dự án: Lô 04-3
Hạng mục công việc: “Phân tích PVT mẫu bề mặt giếng TU-16”

КРИТЕРИИ ТЕХНИЧЕСКОЙ ОЦЕНКИ ТЕНДЕРНЫХ ПРЕДЛОЖЕНИЙ ПО ПРЕДОСТАВЛЕНИЮ ТЕХНИЧЕСКИХ УСЛУГ
Аренда услуг по обработке данных и составлению отчета об анализе проб для проекта PVT анализа поверхностных проб скважины TU-16
Проект: Блок 04-3
Наименование работ: «Анализ поверхностных проб (PVT анализ) при бурении скважины TU-16»

Bước 1: Đánh giá việc tuân thủ các điều kiện tiên quyết/ Этап 1 Оценка соответствия с дисквалифицированными условиями:

STT	Tiêu chí/ Критерии	Đánh giá/ Оценка	Ghi chú/ Примечание
		ĐẠT/ KHÔNG ĐẠT «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	
1	Năng lực của nhà thầu đáp ứng với yêu cầu của DV/ <i>Возможность подрядчика соответствует требованиям услуг</i>		
2	Nhà thầu cam kết thực hiện trọn gói Dịch vụ theo khối lượng công việc quy định tại YCKT/ <i>Подрядчик обязуется выполнить полный пакет Услуг согласно объему работ, указанному в ТТ.</i>		

Bước 2: Các chào hàng được đánh giá ĐẠT tất cả các điều kiện tiên quyết nêu trên sẽ được đánh giá bước 2- đánh giá chi tiết theo các tiêu chí theo bảng sau:

Этап 2: Предложения, которые оценены как “Удовлетворительно” всем вышеупомянутым дисквалифицированным условиям, будут оцениваться на этапе 2 — Детальная оценка в соответствии с критериями согласно следующей «КТО»:

Số mục theo các mục đánh giá/ No. позиций по уровням оценки				Tên gọi các tiêu chí/ Наименование критериев	Nội dung chào hàng/ Содержание предложений	Điểm/ Количество баллов по уровням				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục/ Причины снижения баллов по каждому пункту
Mức Уровень I	Mức Уровень II	Mức Уровень III	Mức Уровень IV			Mức Уровень I	Mức Уровень II	Mức Уровень III	Mức Уровень IV	
						Điểm/ Баллы	Điểm/ Баллы	%	%	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10
1				YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ / ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ ПРИ ОКАЗАНИИ УСЛУГ:		10				



Số mục theo các mục đánh giá/ No. позиций по уровню оценки				Tên gọi các tiêu chí/ Наименование критериев	Nội dung chào hàng/ Содержание предложений	Điểm/ Количество баллов по уровням				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục/ Причины снижения баллов по каждому пункту
Mức Уровень I	Mức Уровень II	Mức Уровень III	Mức Уровень IV			Mức Уровень I	Mức Уровень II	Mức Уровень III	Mức Уровень IV	
						Điểm/ Баллы	Điểm/ Баллы	%	%	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10
	1.1			Đáp ứng các yêu cầu cơ bản đối với dịch vụ (Mục 2.1 của YCKT)/ Соответственно основным требованиям к Сервису (пункт 2.1 Технических Требований - ТТ)			5			
					Đạt yêu cầu kỹ thuật Соответственно техническим требованиям			100		
					Không đạt yêu cầu kỹ thuật Не соответствует техническим требованиям			0		
	1.2			Đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ (Mục 2.2 của YCKT)/ Соответственно требованиям к задаче (пункт 2.2 ТТ)			5			
					Đạt yêu cầu kỹ thuật Соответственно техническим требованиям			100		
					Không đạt yêu cầu kỹ thuật Не соответствует техническим требованиям			0		
2				YÊU CẦU VỀ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC DỊCH VỤ/ ТРЕБОВАНИЯ К ОБЪЕМУ РАБОТ УСЛУГ		15				
	2.1			Đáp ứng các yêu cầu về khối lượng công việc dịch vụ (Mục 3 của YCKT)/ Соответственно требованиям к объемной работе услуг (пункт 3 ТТ).			15			
					Đạt yêu cầu kỹ thuật/ Соответственно техническим требованиям			100		
					Không đạt yêu cầu kỹ thuật Не соответствует техническим требованиям			0		



Số mục theo các mục đánh giá/ No. позиций по уровню оценки				Tên gọi các tiêu chí/ Наименование критериев	Nội dung chào hàng/ Содержание предложений	Điểm/ Количество баллов по уровням				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục/ Причины снижения баллов по каждому пункту
Mức I Уровень I	Mức II Уровень II	Mức III Уровень III	Mức IV Уровень IV			Mức I Уровень I	Mức II Уровень II	Mức III Уровень III	Mức IV Уровень IV	
						Điểm/ Баллы	Điểm/ Баллы	%	%	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10
3				YÊU CẦU KỸ THUẬT ĐỂ THỰC HIỆN DỊCH VỤ/ ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ ДЛЯ ВЫПОЛНЕНИЯ УСЛУГ:		15				
	3.1			Đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật (Mục 4 của YCKT)/ Соответственно требованиям к техническим требованиям (пункт 4 ТТ)			15			
					Đạt yêu cầu kỹ thuật/ Соответственно техническим требованиям			100		
					Không đạt yêu cầu kỹ thuật Не соответствует техническим требованиям			0		R
4				YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHÀ THẦU/ ТРЕБОВАНИЯ К ПОДРЯДЧИКУ		40				
	4.1			Đáp ứng các yêu cầu chung (Mục 5.1 của YCKT)/ Соответственно требованиям к общим требованиям (пункт 5.1 ТТ)			20			
					Đạt yêu cầu kỹ thuật/ Соответственно техническим требованиям			100		
					Không đạt yêu cầu kỹ thuật Не соответствует техническим требованиям			0		
	4.2			Đáp ứng các yêu cầu đối với nhân sự (Mục 5.2 của YCKT)/ Соответственно требованиям к персоналу (пункт 5.2 ТТ)			20			
					Đạt yêu cầu kỹ thuật Соответственно техническим требованиям			10 - 100		- Các nhân sự đều có trình độ trên đại học và đạt hết các mục - đạt 100% số điểm; - Nhân sự có trình độ đại học - giảm 10% số điểm/nhân sự;
					Không đạt yêu cầu kỹ thuật Не соответствует ТТ			0		R



Số mục theo các mục đánh giá/ No. позиций по уровню оценки				Tên gọi các tiêu chí/ Наименование критериев	Nội dung chào hàng/ Содержание предложений	Điểm/ Количество баллов по уровням				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục/ Причины снижения баллов по каждому пункту
Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV			Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV	
1	2	3	4			Điểm/ Баллы	Điểm/ Баллы	%	%	
						Điểm/ Баллы	Điểm/ Баллы	%	%	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10
5				YÊU CẦU VỀ THỜI HẠN THỰC HIỆN DỊCH VỤ/ ТРЕБОВАНИЯ К СРОКУ ОКАЗАНИЯ УСЛУГ		15				
	5.1			Đáp ứng yêu cầu về thời hạn thực hiện dịch vụ (Mục 6 của YCKT)/ Соответственно требованиям к сроку оказания услуг (пункт 6 ТТ)			15			
					Đạt yêu cầu kỹ thuật Соответственно техническим требованиям			100		
					Không đạt yêu cầu kỹ thuật Не соответствует техническим требованиям			0		R
6				YÊU CẦU VỀ CHỨNG CHỈ CẦN THIẾT/ НЕОБХОДИМЫЕ СЕРТИФИКАТЫ:		5				
	6.1			Đáp ứng các yêu cầu về việc cung cấp các chứng chỉ (Mục 9 của YCKT)/ Соблюдение требований предоставления сертификатов (пункт 9 ТТ)			5			
					Đạt yêu cầu kỹ thuật Соответственно техническим требованиям			100		
					Không đạt yêu cầu kỹ thuật Не соответствует техническим требованиям			0		R
					Tổng	100				



Số mục theo các mục đánh giá/ No. позиций по уровню оценки				Tên gọi các tiêu chí/ Наименование критериев	Nội dung chào hàng/ Содержание предложений	Điểm/ Количество баллов по уровням				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục/ Причины снижения баллов по каждому пункту
Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV			Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV	
Уровень I	Уровень II	Уровень III	Уровень IV			Уровень I	Уровень II	Уровень III	Уровень IV	
						Điểm/ Баллы	Điểm/ Баллы	%	%	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10

Ghi chú / Примечание :

Đánh giá/ Оценка:

1. Chào hàng được đánh giá ĐẠT YCKT khi được đánh giá không vi phạm điều kiện tiên quyết, không có bất kỳ tiêu chí bắt buộc (R) nào được đánh giá 0 điểm và có tổng số điểm ≥ 85 / Предложение оценивается как «Удовлетворительно» ТТ, если оно не нарушает ни одного из дисквалифицированных критериев без каких-либо обязательных критериев (R) оценивается «0» и имеет общий балл ≥ 85 баллов.
2. Chào hàng được đánh giá KHÔNG ĐẠT YCKT khi vi phạm bất kỳ điều kiện tiên quyết nào và/ hoặc bất kỳ tiêu chí bắt buộc (R) nào và/ hoặc có số điểm < 85 điểm./ Предложение оценивается как «Неудовлетворительно» ТТ, если оно нарушает любой из дисквалифицированных условий или любой обязательный критерий (R) и/или имеет общий балл < 85 баллов.

